

## BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

### **SỔ TAY HƯỚNG DẪN**

#### **THỰC HIỆN THÔNG TƯ SỐ 10/2021/TT-BKHĐT VỀ LỒNG GHÉP NỘI DUNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀO QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT - XH CẤP ĐỊA PHƯƠNG**

#### MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| DANH MỤC VIẾT TẮT .....   | 2  |
| LỜI NÓI ĐẦU.....  | 3  |
| GIỚI THIỆU CHUNG .....  | 4  |
| 1. Cơ sở pháp lý .....  | 4  |
| 2. Cơ sở thực tiễn .....  | 4  |
| 3. Mục tiêu của tài liệu hướng dẫn.....   | 4  |
| 4. Cấu trúc của tài liệu hướng dẫn .....  | 4  |
| Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG.....   | 5  |
| I.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng .....  | 5  |
| I.2. Giải thích thuật ngữ .....   | 5  |
| I.3. Mục đích, quan điểm và nguyên tắc lồng ghép nội dung, phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch ..... | 6  |
| I.4. Biện pháp phòng, chống thiên tai được sử dụng lồng ghép vào Quy hoạch, Kế hoạch .....                      | 8  |
| Chương II. THỰC HIỆN LỒNG GHÉP NỘI DUNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH .....                               | 10 |
| II.1. Quy trình lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai.....  | 10 |
| II.2. Xây dựng quan điểm, định hướng lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Kế hoạch thực hiện .....     | 10 |
| II.3. Lựa chọn biện pháp phòng, chống thiên tai để lồng ghép vào Kế hoạch .....                                 | 11 |
| II.4. Định hướng lồng ghép các biện pháp phòng, chống thiên tai vào Kế hoạch.....                               | 25 |
| II.5. Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch.....        | 28 |
| II.6. Nguồn vốn thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch .....               | 31 |
| Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....  | 33 |
| III.1. Hiệu lực thi hành.....   | 33 |
| III.2. Trách nhiệm thi hành .....   | 33 |
| PHỤ LỤC .....   | 36 |

## DANH MỤC VIẾT TẮT

|           |   |
|-----------|---|
| BĐKH      | Biến đổi khí hậu  |
| BKH&ĐT    | Bộ Kế hoạch và Đầu tư   |
| BNN&PTNT  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn                                    |
| Đề án 553 | Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng |
| DBTT      | Dễ bị tổn thương  |
| ĐDSH      | Đa dạng sinh học  |
| KT-XH     | Kinh tế - xã hội  |
| NN&PTNT   | Nông nghiệp và phát triển nông thôn                                       |
| PCTT      | Phòng, chống thiên tai  |
| RRTT      | Rủi ro thiên tai  |
| RRTT-DVCD | Rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng  |
| TTDBTT    | Tình trạng dễ bị tổn thương   |
| BĐKH      | Biến đổi khí hậu  |
| UBND      | Ủy ban nhân dân   |

## LỜI NÓI ĐẦU

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22/12/2021 thay thế cho Thông tư 05/2016/TT-BKHĐT hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KT - XH. Thông tư quy định việc lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch KT - XH phải phù hợp với đặc thù thiên tai, tình hình KT - XH của từng vùng, từng địa phương để bảo đảm phát triển bền vững; góp phần phát triển ngành, phát triển KT-XH và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH).

Nhằm giúp các địa phương trong cả nước có thể áp dụng tốt các quy định của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT vào trong thực tiễn, Vụ Kinh tế nông nghiệp -Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với nhóm tư vấn của UNDP soạn thảo Tài liệu hướng dẫn thực hiện Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT: Trong đó tập trung hướng dẫn cụ thể việc lồng ghép nội dung, kế hoạch PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch phát triển KT-XH cấp địa phương cho giai đoạn sau năm 2021. Tài liệu hướng dẫn được cấu trúc theo 4 phần chính phù hợp với các nội dung của Thông tư.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã tham vấn và nhận được sự đóng góp ý kiến các nhà quản lý, chuyên gia giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực có liên quan và các cơ quan đơn vị của trung ương, địa phương. Vụ Kinh tế nông nghiệp và Nhóm tư vấn cùng các tác giả xin chân thành cảm ơn và hy vọng Tài liệu hướng dẫn sẽ góp phần giúp việc triển khai áp dụng Thông tư tại các địa phương, đơn vị đạt hiệu quả cao, đồng thời hy vọng tiếp tục nhận được các phản hồi để hoàn thiện hơn Tài liệu hướng dẫn này trong thời gian sắp tới.

## **GIỚI THIỆU CHUNG**

### **1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật sửa đổi bổ sung Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược Quốc gia PCTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 553/QĐ-TTg ngày 06 tháng 04 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dự vào cộng đồng đến năm 2030;
- Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KT - XH quy định;
- Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương.
- Các văn bản pháp lý có liên quan khác.

### **2. Cơ sở thực tiễn**

- Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT được ban hành với nhiều điểm mới, quá trình lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai cần sự phối hợp liên ngành, nên việc triển khai thực hiện tại địa phương còn nhiều lúng túng. Do đó, cần có hướng dẫn chi tiết để các địa phương tham khảo thực hiện.
- Sổ tay hướng dẫn thực hiện Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT sẽ hỗ trợ cán bộ lập kế hoạch thực hiện tốt việc lồng ghép các nội dung, biện pháp PCTT được đề xuất trong Kế hoạch PCTT, trong các chương trình, đề án có liên quan vào Kế hoạch phát triển KT-XH (theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT).

### **3. Mục tiêu của tài liệu hướng dẫn**

- Làm rõ mục đích, ý nghĩa, nội dung và phương pháp thực hiện lồng ghép theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Hướng dẫn chi tiết, cụ thể hơn Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT để các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân lập quy hoạch, kế hoạch KT - XH các cấp thuận lợi, dễ dàng trong thực hiện lồng ghép các nội dung và kế hoạch PCTT vào Quy hoạch, Kế hoạch phát triển ngành, Kế hoạch phát triển KT-XH theo Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT;

### **4. Cấu trúc của tài liệu hướng dẫn**

Tài liệu gồm 03 chương và phần phụ lục đi kèm cùng các bảng, biểu và thông tin cần thiết, phù hợp với các nội dung của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT:

Chương I: Quy định chung;

Chương II: Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào kế hoạch;

Chương III: Tổ chức thực hiện;

Phụ lục.

## **Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

### **I.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Sở tay hướng dẫn Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT tập trung hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT vào các kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch phát triển KT - XH (gọi chung là Kế hoạch). Đối với các nội dung lồng ghép vào quy hoạch, thực hiện theo quy định pháp luật về quy hoạch.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

- Các bên liên quan tham gia vào quá trình xây dựng, giám sát, đánh giá và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KT-XH, bao gồm: Sở Kế hoạch & Đầu tư, các Sở khác (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Tài chính, Sở Y tế,..).

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến xây dựng kế hoạch PCTT, thích ứng với BĐKH, kế hoạch phát triển ngành và KT-XH các cấp ở địa phương (tỉnh, huyện, xã), bao gồm: Chi cục PCTT, Chi cục Thủy Lợi, Phòng Tài Nguyên - Môi Trường (tỉnh, huyện), UBND xã/phường/thị trấn (tham khảo thêm quy định tại Điều 22 của Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT).

- Các cá nhân và tổ chức khác cũng có thể tham khảo Tài liệu hướng dẫn trong công tác xây dựng và thực hiện các dự án phát triển và các công trình nghiên cứu khoa học.

### **I.2. Giải thích thuật ngữ**

- Thiên tai: “Là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường điều kiện sống và các hoạt động KT - XH, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác” (theo khoản 1 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Địa điều 2020).

- Phòng, chống thiên tai: “Là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai” (theo Điều 3 Luật Phòng, chống thiên tai, 2013).

- Giảm thiểu rủi ro thiên tai nhằm mục đích ngăn ngừa rủi ro thiên tai mới và giảm thiểu rủi ro hiện có và quản lý rủi ro tồn đọng, tất cả đều góp phần tăng cường khả năng chống chịu và do đó đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

- Biện pháp công trình: Là biện pháp sử dụng các công trình xây dựng nhằm giảm thiểu hoặc tránh các tác động do thiên tai có thể gây ra hoặc việc ứng dụng các phương pháp kỹ thuật nhằm tăng cường khả năng chống chịu và độ bền của các công trình hoặc hệ thống đó.

- Biện pháp phi công trình: Là bất kỳ biện pháp nào không liên quan đến xây dựng mà chỉ sử dụng kiến thức, cách thực hành hoặc thỏa thuận nhằm giảm thiểu rủi ro và tác động của thiên tai bằng các chính sách, luật pháp, nâng cao nhận thức cộng đồng, tập huấn và giáo dục.

- Biến đổi khí hậu: “Sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan” (theo Điều 3 Luật Khí tượng thủy văn 2015).

- Thích ứng với BĐKH: “Là các hoạt động nhằm tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, giảm thiểu tác động tiêu cực của BĐKH và tận dụng cơ hội do BĐKH mang lại” (theo Điều 90 Luật BVMT 2020).

### **I.3. Mục đích, quan điểm và nguyên tắc lồng ghép nội dung, phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch**

#### Quan điểm lồng ghép

a) Lồng ghép nội dung PCTT vào Quy hoạch, Kế hoạch được thực hiện theo hướng kết hợp đa mục tiêu để tăng tính thích ứng với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại của thiên tai phục vụ cho phát triển bền vững và không làm phát sinh nguy cơ, rủi ro mới ở trước mắt cũng như lâu dài.

Các hoạt động phát triển đề cập trong các Kế hoạch, Quy hoạch phát triển KT-XH các cấp phải dựa trên phân tích, đánh giá RRTT để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, BĐKH và rủi ro từ chính các hoạt động này có thể gây ra; các kết quả đánh giá rủi ro là cơ sở đề xuất các biện pháp ưu tiên cho giảm nhẹ RRTT và thích ứng với BĐKH; lồng ghép theo hướng kết hợp đa mục tiêu để giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, tăng khả năng thích ứng với BĐKH và hạn chế tối đa phát sinh nguy cơ, rủi ro mới trước mắt cũng như lâu dài.

Hiệu quả đa mục tiêu: Tức là biện pháp mang lại nhiều lợi ích, cả về giảm thiểu rủi ro thiên tai, về đóng góp cho giảm nhẹ BĐKH (ví dụ hấp thụ carbon), vừa mang lại hiệu quả kinh tế (thu nhập cho người làm nghề thu lượm, nuôi trồng thủy sản), đồng thời góp phần làm giàu rừng, cải thiện hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH). Ví dụ: Biện pháp về trồng dặm và trồng phục hồi rừng ngập mặn, rừng ven biển; cải tạo đất và thực vật cho canh tác trên đất dốc.

b) Lồng ghép hài hòa cả hai nhóm biện pháp công trình và phi công trình cho cả ba giai đoạn: Trước, trong và sau thiên tai.

Bám sát từng giai đoạn trong quy trình quản lý rủi ro thiên tai và dựa trên kết quả đánh giá RRTT hoặc kế hoạch PCTT, địa phương xác định, lựa chọn các biện pháp công trình và phi công trình hoặc biện pháp kết hợp công trình với phi công trình phù hợp cho Trước (phòng ngừa), Trong (ứng phó) và Sau (phục hồi, tái thiết) thiên tai và cho thích ứng lâu dài với BĐKH.

c) Lồng ghép nội dung PCTT vào Quy hoạch, Kế hoạch được thực hiện nhằm tăng hiệu quả của các nguồn lực (tài chính, con người, cơ sở hạ tầng và tự nhiên) và hạn chế sự chồng chéo, lãng phí trong các hoạt động đầu tư, chương trình phát triển.

Các lĩnh vực/ngành cũng như các chương trình, dự án, hoạt động phát triển ở các cấp địa phương tỉnh/huyện/xã cần chủ động thực hiện ngay từ đầu việc lồng ghép để tối ưu hoá việc sử dụng các nguồn lực, tiết kiệm thời gian và gia tăng hiệu quả giảm nhẹ RRTT, thích ứng BĐKH về lâu dài.

Nguyên tắc, yêu cầu lồng ghép

a) Quy hoạch, Kế hoạch có nội dung PCTT và được lồng ghép, xây dựng phù hợp với đặc thù thiên tai của từng vùng, địa phương để bảo đảm phát triển bền vững; góp phần phát triển ngành, phát triển KT-XH và chủ động thích ứng với BĐKH.

Mỗi địa phương có các đặc thù thiên tai và chịu tác động khác nhau của BĐKH. Các hoạt động phát triển đề cập trong các Quy hoạch, Kế hoạch phát triển KT-XH các cấp cần cân nhắc hoặc dựa trên phân tích, đánh giá RRTT, cũng như các nội dung trong kế hoạch PCTT; các kết quả đánh giá rủi ro là cơ sở đề xuất các biện pháp ưu tiên cho giảm nhẹ RRTT và thích ứng BĐKH; lồng ghép theo hướng kết hợp đa mục tiêu sẽ giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, tăng khả năng thích ứng BĐKH và không làm phát sinh nguy cơ, rủi ro mới trước mắt cũng như lâu dài.

Xem xét thêm tại khoản 7 Điều 4 và Điều 9 của Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT.

b) Lồng ghép nội dung PCTT là một hoạt động của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch. Trường hợp, Quy hoạch, Kế hoạch đã được phê duyệt mà chưa có nội dung PCTT thì thực hiện bổ sung khi điều chỉnh Quy hoạch, Kế hoạch đó. Cách thức lồng ghép bổ sung được thực hiện theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT.

Địa phương chưa thực hiện đầy đủ hoặc cập nhật kịp thời đánh giá RRTT, đánh giá tác động, rủi ro BĐKH để lập kế hoạch PCTT thì cần sử dụng các phương pháp, công cụ để chủ động rà soát, phân tích cập nhật các RRTT, BĐKH của các lĩnh vực/ngành cụ thể trong quá trình lập kế hoạch phát triển KT-XH. Mục đích nhằm xác định được các biện pháp ngắn hạn và lâu dài cho ứng phó thiên tai, BĐKH đồng thời lựa chọn và tích hợp các biện pháp phù hợp, ưu tiên vào các lĩnh vực/ngành trong quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH và kế hoạch phát triển ngành (quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT).

Xem thêm, tham khảo Phụ lục 2: Công cụ hỗ trợ cho phân tích nội dung PCTT trong các lĩnh vực/ngành.

c) Các biện pháp PCTT khi lồng ghép được tiến hành có trọng tâm, có thứ tự ưu tiên, đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và phù hợp với điều kiện KT – XH của từng ngành, từng địa phương. Các biện pháp PCTT đưa vào Quy hoạch, Kế hoạch đảm bảo thực hiện theo quy định tại Thông tư.

d) Quá trình lồng ghép cần xem xét, xác định quy mô của rủi ro thiên tai đối với các lĩnh vực phát triển. Việc đánh giá, xác định nguy cơ và các biện pháp giảm nhẹ rủi ro được đề xuất theo từng lĩnh vực/ngành.

Quy mô của rủi ro thiên tai đề cập đến phạm vi tác động và mức độ rủi ro của các loại hình thiên tai đối với từng lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường ở các địa bàn cụ thể.

Các biện pháp được đề xuất cho từng lĩnh vực phải dựa trên kết quả phân tích, đánh giá rủi ro thiên tai, tác động của BĐKH đến lĩnh vực đó.

#### **I.4. Biện pháp phòng, chống thiên tai được sử dụng lồng ghép vào Quy hoạch, Kế hoạch**

1. Các biện pháp PCTT được lựa chọn để lồng ghép vào Quy hoạch, Kế hoạch gồm: Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động của thiên tai đến quá trình phát triển KT - XH; biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường và làm tăng nguy cơ thiên tai; biện pháp xây dựng hệ thống hạ tầng kết hợp mục tiêu PCTT.

Ví dụ 1: Xây dựng một khu tái định cư cho người dân vùng hay bị sạt lở hoặc xây dựng một đoạn đường giao thông tránh lũ cần phải được đánh giá tác động môi trường và các nguy cơ tiềm ẩn về sụt lún nền đất, khả năng thoát nước, an toàn khi di chuyển trong mùa mưa bão, nguy cơ tác động đến các hoạt động sinh kế lân cận.

Ví dụ 2: Xây dựng một con đập để ngăn mặn trước mắt cho một thôn, xã ven biển có thể tiềm ẩn nguy cơ tác động về sau đến nền địa chất, nước ngầm, đất đai, tài nguyên sinh vật, hệ sinh thái hoặc các vấn đề xã hội, văn hoá khác. Do vậy trước đó cần có nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng các tác động và rủi ro tiềm ẩn để xác định lựa chọn ưu tiên hoặc có phương án giảm thiểu rủi ro phù hợp.

2. Các biện pháp PCTT sử dụng lồng ghép vào Quy hoạch, Kế hoạch do các Bộ, ngành và địa phương chủ động đánh giá, lựa chọn từ Kế hoạch PCTT cùng cấp, Kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, các chương trình, đề án, dự án có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với cấp xã, huyện, nhóm cán bộ lập kế hoạch thống nhất lựa chọn các biện pháp khả thi trong điều kiện của xã và đề xuất các biện pháp cần sự hỗ trợ của các cấp cao hơn.

Đối với cấp tỉnh, cần xác định rõ các biện pháp ưu tiên cho từng lĩnh vực và khu vực (địa phương) có sự kết nối, hài hoà với các biện pháp cấp huyện, xã đã đề xuất và lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH của toàn tỉnh.



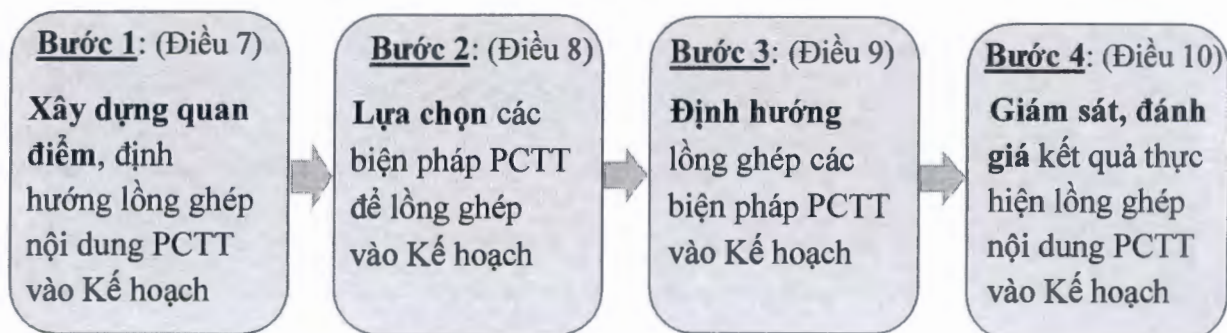
3. Tại thời điểm xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch mà Kế hoạch PCTT hoặc tiến độ thực hiện các chương trình, đề án và dự án có liên quan chưa được phê duyệt thì đơn vị chủ trì xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch phối hợp với các đơn vị liên quan lựa chọn biện pháp PCTT để đưa vào lồng ghép.

Các đơn vị liên quan có thể là cơ quan hoặc cá nhân làm công tác quản lý, thực thi của lĩnh vực đó (lĩnh vực tài nguyên, môi trường, thủy lợi, thủy sản, nông nghiệp, hoặc hạ tầng, giao thông,...) và cũng có thể bao gồm cả đơn vị tư vấn, các chuyên gia hỗ trợ xây dựng Quy hoạch, Kế hoạch đó. Bên cạnh đó, cần có sự tham gia, tham vấn ý kiến, đề xuất của một bên liên quan rất quan trọng là cộng đồng địa phương.

## Chương II. THỰC HIỆN LỒNG GHÉP NỘI DUNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀO KẾ HOẠCH

### II.1. Quy trình lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai

Quy trình lồng ghép nội dung PCTT vào Kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch phát triển KT-XH các cấp được quy định tại Điều 6 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT, thể



hiện cụ thể theo sơ đồ sau:

Trong quá trình đánh giá rủi ro thiên tai, rủi ro BĐKH và đề xuất, lựa chọn các biện pháp PCTT để lồng ghép, cần đặc biệt chú ý đến vai trò, trách nhiệm của đơn vị tư vấn lập kế hoạch, đồng thời đảm bảo xem xét đầy đủ các quy định, văn bản pháp luật có liên quan.

Tóm lại, lồng ghép nội dung PCTT ở cấp địa phương là việc lựa chọn các biện pháp PCTT, thích ứng BĐKH phù hợp, khả thi và có khả năng đạt hiệu quả cao nếu triển khai thực hiện để bổ sung vào Kế hoạch phát triển ngành, Kế hoạch phát triển KT-XH. Việc lựa chọn này phụ thuộc nguồn lực sẵn có hoặc tiềm năng, năng lực, quyền hạn thực tế của từng cấp chính quyền tại địa phương. Các biện pháp ưu tiên được lựa chọn sẽ được đưa vào kế hoạch hằng năm và 05 năm. Với các biện pháp còn lại sẽ được đưa vào các kế hoạch KT-XH năm, kế hoạch 05 của giai đoạn tiếp theo của địa phương hoặc các kế hoạch phát triển ngành/ lĩnh vực khác (nếu ngành, lĩnh vực có nguồn lực triển khai thực hiện).

Cụ thể hướng dẫn 04 bước lồng ghép nội dung PCTT (sơ đồ nêu trên) vào Kế hoạch phát triển KT-XH như trình bày tại Nội dung số 5, Mục Trình tự thực hiện lồng ghép vào Kế hoạch phát triển KT-XH theo các cấp chính quyền.

### II.2. Xây dựng quan điểm, định hướng lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Kế hoạch thực hiện

**1. Quan điểm, định hướng là cơ sở để đơn vị chủ trì thực hiện lồng ghép nội dung PCTT vào Kế hoạch. Quan điểm, định hướng cần thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, định hướng lựa chọn biện pháp PCTT sử dụng để lồng ghép vào Kế hoạch**

Bám sát quan điểm, định hướng, tinh thần của các Nghị quyết, Quyết định và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Việc lồng ghép cần đảm bảo tính hệ thống, từ quan điểm, định hướng đến các mục tiêu phát triển (phát triển hay tăng trưởng KT - XH

gắn với giảm thiểu RRTT, rủi ro do các tác động của BĐKH), đến các chỉ tiêu phát triển cụ thể trong các lĩnh vực và các nhiệm vụ trọng tâm, biện pháp được đề xuất, dự án ưu tiên,.. và cho đến công tác giám sát, đánh giá.

Trong quan điểm, định hướng thể hiện rõ việc lập kế hoạch phát triển có lồng ghép, cân nhắc các rủi ro dài hạn cũng giúp hài hoà các mục tiêu phát triển KT-XH với sự an toàn của cộng đồng, tính bền vững của môi trường, tài nguyên trước rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu.

*(Tham khảo thêm về các chỉ tiêu được đề xuất cho Kế hoạch phát triển KT-XH cấp tỉnh có lồng ghép nội dung PCTT như Phụ lục 1).*

## **2. Quan điểm, định hướng được thể hiện trong các văn bản sau:**

a) Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị và các hình thức văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến chủ trương, định hướng phát triển ngành, KT - XH của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương.

Đối với địa phương được thể hiện tại Nghị quyết HĐND về Kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm, hằng năm của tỉnh, huyện, xã; Nghị quyết của Đại hội đảng bộ các cấp tỉnh, huyện, xã; Chương trình, Kế hoạch hành động của UBND các cấp tỉnh, huyện, xã; Các văn bản chỉ đạo điều hành trong việc triển khai thực hiện chủ trương xây dựng kế hoạch phát triển ngành, phát triển KT - XH của cơ quan có thẩm quyền các cấp tại địa phương để chỉ đạo việc lồng ghép nội dung PCTT vào kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch phát triển KT-XH các cấp.

b) Văn bản hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển ngành, kế hoạch phát triển KT - XH trung hạn và hằng năm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương.

Ví dụ 1: Văn bản số 5032/BKHĐT-TH ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển KT - XH năm 2022, dự kiến kế hoạch phát triển KT - XH năm 2023 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Ví dụ 2: Nghị quyết số 300/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về Kế hoạch phát triển KT - XH 5 năm 2021-2025.

## **II.3. Lựa chọn biện pháp phòng, chống thiên tai để lồng ghép vào Kế hoạch**

### **1. Lựa chọn các biện pháp ưu tiên để lồng ghép vào Kế hoạch**

Ở cấp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp xây dựng kế hoạch, căn cứ quan điểm, định hướng xây dựng Kế hoạch và các biện pháp PCTT quy định tại Điều 4 Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT để tổ chức, thực hiện, hướng dẫn việc lựa chọn lồng ghép biện pháp PCTT vào Kế hoạch tại địa phương:

Dựa vào Kế hoạch PCTT ở mỗi cấp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc kết quả phân tích, đánh giá bổ sung, cập nhật tình hình RRTT, tác động của BĐKH ở từng

lĩnh vực, từng cấp địa phương để lựa chọn các biện pháp ưu tiên, trọng tâm cho PCTT, thích ứng với BĐKH trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

Trong trường hợp, thời gian phê duyệt hai Kế hoạch không trùng nhau thì sử dụng, tham khảo các biện pháp/nội dung PCTT đã được đề cập trong Kế hoạch PCTT giai đoạn 05 năm (giai đoạn 2021-2025) và/hoặc Kế hoạch PCTT hàng năm đã được phê duyệt trước đó. Bên cạnh đó, thực hiện rà soát, khảo sát cập nhật tình hình thiên tai ở địa phương, tác động của thiên tai và BĐKH đến các lĩnh vực, khu vực, đối tượng và đề xuất kịp thời các biện pháp. Thông thường, các kế hoạch PCTT ở các cấp được xây dựng trước mùa mưa bão, khoảng từ tháng 4 đến tháng 7 hằng năm, tùy từng địa phương.

Để thực hiện các hoạt động rà soát, khảo sát cập nhật tình hình thiên tai bổ sung, tham khảo Phụ lục 2: Các công cụ hỗ trợ cho phân tích nội dung PCTT trong các lĩnh vực/ngành.

a) Lựa chọn tất cả các biện pháp PCTT để lồng ghép vào Kế hoạch nếu nguồn lực đảm bảo.

Ở bước này, cần hệ thống tất cả các nội dung và biện pháp PCTT, thích ứng với BĐKH đã được xác định trong Kế hoạch PCTT hàng năm và giai đoạn ở mỗi cấp, Kế hoạch thích ứng với BĐKH (nếu có), kế hoạch đầu tư công và các kế hoạch, chương trình khác có liên quan. Sau đó thực hiện lồng ghép theo định hướng đã được hướng dẫn tại Điều 9 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT.

Về các biện pháp PCTT công trình và phi công trình: Các địa phương tham khảo và áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT, bao gồm: Biện pháp cụ thể với một số loại hình thiên tai ở tại Phụ lục II và Biện pháp cơ bản PCTT cấp tỉnh chi tiết tại Phụ lục III của Thông tư. Các biện pháp được lựa chọn cho các lĩnh vực, khu vực cần phù hợp với bối cảnh thực tế của từng địa phương và từng cấp. Ngoài ra, cần cân nhắc các biện pháp sinh thái/mềm theo hướng dựa trên tự nhiên, hoặc kết hợp các biện pháp sinh thái với biện pháp công trình nhằm tăng hiệu quả giảm thiểu RRTT mà vẫn đóng góp cho phục hồi các cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái.

Có thể sử dụng công cụ Bảng rà soát nội dung PCTT và thích ứng với BĐKH trong quá trình xác định, lựa chọn được các biện pháp phù hợp cho lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH. Mục tiêu nhằm rà soát, chỉ tiêu/mục tiêu và biện pháp có trong kế hoạch phát triển KT-XH theo từng lĩnh vực/ngành và biện pháp giảm RRTT, BĐKH trong kế hoạch PCTT và các kế hoạch có liên quan khác để lồng ghép ứng với từng lĩnh vực/ngành cụ thể.

Cách thực hiện:

- Tổng hợp các mục tiêu/chỉ tiêu của từng lĩnh vực có trong kế hoạch phát triển KT-XH;
- Rà soát các biện pháp PCTT có trong kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương đã có;

- Rà soát các biện pháp có trong Kế hoạch PCTT dựa trên kết quả Đánh giá RRTT, BDKH để chọn những biện pháp giảm RRTT, BDKH và căn cứ vào nguồn lực được phân bổ cho năm/kỳ kế hoạch đề xuất lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH.

**Bảng 1.** Rà soát các nội dung, biện pháp PCTT và thích ứng BDKH để đáp ứng thực hiện các mục tiêu/chỉ tiêu của các lĩnh vực KT - XH.

| TT                               | Mục tiêu/Chỉ tiêu   | Biện pháp trong kế hoạch phát triển KT-XH   | Biện pháp phi công trình trong kế hoạch PCTT <sup>1</sup>   | Biện pháp công trình trong kế hoạch PCTT   |
|----------------------------------|---|---|---|--|
| <b>I</b>                         |   |   |   |  |
| <b>Lĩnh vực Kinh tế</b>          |   |   |   |  |
| 1                                | Gia tăng số lượng mô hình/hoặc diện tích sản xuất nông nghiệp áp dụng các biện pháp (hoặc công nghệ/hoặc chuyển đổi phương thức canh tác/nuôi trồng) thích ứng BDKH và giảm nhẹ RRTT. | Nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện thiên tai khí hậu. | Ví dụ với Nông nghiệp:<br>Rà soát, cập nhật các rủi ro thiên tai đối với lĩnh vực trồng trọt một số cây trồng chính, đồng thời có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu hoặc giống cây trồng phù hợp với điều kiện thiên tai, khí hậu.<br>Chẳng hạn ở vùng đất lúa hoặc cây màu khu vực ven biển bị nhiễm mặn, có thể nghiên cứu, cân nhắc chuyển sang giống lúa chịu mặn hoặc các cây trồng chịu mặn (như dưa hấu, khoai lang, bắp,..). | Ví dụ để chống hạn hán, xâm nhập mặn:<br>Các biện pháp dự trữ nước ngọt: xây dựng bể trữ, giếng,.. hoặc phương án khai thác nguồn nước khác như xây dựng đập tạm, nạo vét hệ thống kênh mương. |
| 2                                | .....   |   |   |  |
| <b>II</b>                        |   |   |   |  |
| <b>Lĩnh vực Văn hoá – xã hội</b> |   |   |   |  |
| 1                                | Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT, thích   | Lồng ghép nội dung tuyên truyền về thiên  | Lồng ghép các nội dung PCTT, thích ứng với BDKH   | Ví dụ để phòng, chống bão:   |

<sup>1</sup> Xem thêm các giải pháp tại phụ lục 3

|            |  |   |   |   |
|------------|--|---|---|---|
|            | ứng với BĐKH.  | tai, BĐKH vào các cuộc họp khuyến nông, phổ biến KH-KT.                                     | vào chương trình truyền thông của địa phương<br>Ví dụ: Lòng ghép vào chương trình phát thanh hàng tuần, vào các cuộc họp, tập huấn kỹ thuật liên quan đến sản xuất, sinh kế, bảo vệ môi trường,.. | Xây dựng các nhà tránh trú bão an toàn và trường học kiên cố cho cộng đồng.                                     |
| 2          | .....  | .....   | .....   |   |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Tài nguyên Môi trường</b>  |   |   |   |
| 1          | Diện tích rừng ngập mặn ven biển, rừng phòng hộ, rừng chắn sóng ven sông, ven biển được trồng mới (hoặc phục hồi) nhằm bảo vệ bờ biển, giảm thiểu RRTT, thích ứng với BĐKH và tạo sinh kế ổn định. | Phát triển mô hình nuôi thủy sản dưới tán rừng theo hướng sinh thái, dựa vào rừng ngập mặn. | Có kế hoạch trồng và phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn.   | Lắp đặt các hệ thống cảnh báo, đo đạc, ống thu nước ngầm tại các khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở đất. |
| 2          | .....  | .....   | .....   |   |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Lao Động - Thương Bịnh và Xã hội</b>   |   |   |   |
| 1          | Giảm tỷ lệ hộ gia đình nghèo trong vùng xảy ra thiên tai.  | Có các biện pháp hỗ trợ về việc làm thay thế, hỗ trợ cho vay vốn đầu tư phát triển sinh kế. | Tổ chức các lớp dạy nghề cho các hộ gia đình nghèo trong vùng xảy ra thiên tai.   | Bao gồm trong các biện pháp nêu trên.<br>(Lưu ý: một biện pháp có thể bảo vệ cho nhiều lĩnh vực khác nhau)      |
| 2          | Tăng đào tạo nghề và tạo việc làm phù hợp cho người dân vùng   |   |   |   |

|  |   |       |       |  |
|--|---|-------|-------|--|
|  | thường xuyên bị ảnh hưởng của sạt lở, ngập lụt. |       |       |  |
|  | .....   | ..... | ..... |  |

b) Lựa chọn một số biện pháp PCTT ưu tiên để lồng ghép nếu nguồn lực hạn chế. Cách lựa chọn các biện pháp ưu tiên như sau:

Việc lựa chọn các biện pháp ưu tiên được hướng dẫn cụ thể tại mục 4, phần II.3: Lựa chọn các biện pháp ưu tiên để lồng ghép vào Kế hoạch.

- Đối với biện pháp phi công trình, đơn vị xây dựng Kế hoạch căn cứ vào nội dung, hoạt động cụ thể của từng biện pháp để lựa chọn phù hợp<sup>2</sup> (dựa vào hiệu quả về chi phí đầu tư, sự đồng thuận của các bên, khả năng huy động các nguồn lực bổ sung về tài chính, kỹ thuật, con người, v.v).

Các biện pháp phi công trình trong phòng ngừa, giảm nhẹ RRTT và thích ứng BĐKH là các biện pháp về phòng tránh, ứng phó, cứu nạn, trợ giúp và khắc phục cũng như thích ứng lâu dài với từng loại hình thiên tai hay các biểu hiện thời tiết, khí hậu cực đoan, ví dụ:

- Dự báo, cảnh báo thiên tai để di dời dân cư, tài sản, kho tàng khi cần thiết;
- Có kế hoạch và phương tiện, sẵn sàng ứng cứu khi thiên tai xảy ra;
- Lập quỹ dự phòng, mua bảo hiểm để hỗ trợ khi bị thiệt hại và tổn thất bởi thiên tai, BĐKH;
- Thay đổi thời vụ trồng trọt, thay đổi loại hình sản xuất kinh doanh để tránh thiên tai;
- Tập huấn, truyền thông nâng cao ý thức cho cộng đồng và các bên liên quan về giảm thiểu RRTT và chủ động thích ứng với BĐKH; chia sẻ thông tin, dữ liệu về thiên tai,..

- Đối với biện pháp công trình, đơn vị xây dựng Kế hoạch thực hiện lựa chọn theo hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT.

Các biện pháp công trình bao gồm các biện pháp về kết cấu, quy hoạch, kiến trúc, ví dụ:

- Xây dựng công trình kiên cố, độ an toàn cao để có khả năng chống chịu thiên tai;
- Đắp đê ngăn lũ, ngăn sóng biển, xây dựng, nâng cấp công trình hạ tầng cấp, thoát nước;
- Quy hoạch và xây dựng khu vực neo đậu tàu thuyền tránh trú bão (đối với khu vực ven biển, hải đảo);
- Xây dựng đê kè để giảm sóng hay chuyển hướng dòng chảy;

<sup>2</sup> Xem thêm mục 4, phần II.3: Lựa chọn các biện pháp ưu tiên để lồng ghép vào Kế hoạch

- Quy hoạch và xây dựng khu dân cư hợp lý, tính toán đầy đủ đến các biện pháp giảm nhẹ RRTT.

## 2. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Đánh giá hiệu quả kinh tế của một biện pháp PCTT dạng công trình để lồng ghép được thực hiện gồm các bước chính như sau:

- Xác định tổng chi phí đầu tư (đã được phê duyệt trong kế hoạch (hoặc dự án) PCTT của năm hoặc kế hoạch PCTT giai đoạn 05 năm đã được phê duyệt trước đó);
- Xác định tổng lợi ích trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường, bao gồm các lợi ích trực tiếp và các lợi ích gián tiếp, lợi ích trước mắt có thể đo lường được và các lợi ích lâu dài cũng như gia tăng giá trị cho các lĩnh vực khác;
- Xác định hiệu quả kinh tế của công trình.

Lợi ích kinh tế là toàn bộ lợi ích do dự án mang lại đối với nền kinh tế, được tính theo giá kinh tế (là giá đầu ra của dự án có xét đến các điều kiện trao đổi hoặc không trao đổi thị trường quốc tế).

Đó là việc xác định định lượng hoặc bán định lượng hiệu quả của công trình được đầu tư, bao gồm đánh giá chi phí đầu tư, giá thành xây dựng nhà theo hạng mục thi công từ phân thô, cho đến hoàn thiện nhà đã xây thô (vật liệu, nhân công, thiết kế,..).

- Đánh giá chung tổng quát:

Hiệu quả chung về KT - XH thể hiện ở mức tăng thu cho ngân sách địa phương do công trình đem lại, tăng thu nhập cho người lao động, nâng cao phúc lợi công cộng, tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp, đảm bảo an toàn cho người dân và giảm thiểu thiệt hại về tài sản, sinh kế cộng đồng, bảo vệ môi trường đất, nước và cây xanh, v.v.

Ví dụ: Với biện pháp xây dựng đường tránh lũ kết hợp là đường giao thông cho 1 xã, cần xác định và mô tả sơ bộ ban đầu các lợi ích như: Giảm được khoảng bao nhiêu % thiệt hại về tài sản, con người, hoạt động sản xuất do lũ gây ra (so với các trận ngập, lũ trước đó); giúp thúc đẩy vận chuyển được bao nhiêu tấn hàng hoá (nông sản, thủy sản, hàng hoá khác); tăng thêm bao nhiêu ngàn lượt người dân được đi lại qua con đường này; tạo thêm bao nhiêu việc làm mới do sự thuận lợi về giao thông mang lại, đặc biệt là các công việc cho phụ nữ và các nhóm yếu thế; v.v.

a) Xác định tổng chi phí đầu tư gồm: Chi phí xây dựng; chi phí vận hành và một số chi phí khác (nếu có).

Chi phí vận hành thường là những chi phí liên quan đến việc vận hành thường xuyên của công trình hạ tầng hay một biện pháp PCTT cụ thể. Chi phí này không bao gồm chi phí nhân công và chi phí nguyên vật liệu trực tiếp mà có thể là: Bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa, điện, nước,..

Gợi ý đánh giá hiệu quả kinh tế/chi phí lợi ích theo các nội dung chính sau:

**Bảng 2.** Các bước đánh giá hiệu quả kinh tế/chi phí lợi ích.



| STT | Trình tự thực hiện phân tích, đánh giá  |
|-----|---|
| 1   | Liệt kê các biện pháp PCTT và thích ứng BĐKH đã được đề xuất và sàng lọc.   |
| 2   | <p>Xác định các chi phí để triển khai thực hiện biện pháp bao gồm các chi phí về kinh tế, xã hội và môi trường. Các kết quả về các chi phí trên cần được mô tả thay vì chỉ thể hiện qua các con số và được xác định thông qua các thảo luận của nhóm tham gia đánh giá (và có thể với các đối tượng liên quan).</p> <p>Các chi phí và lợi ích về xã hội và môi trường cần được cân nhắc một cách cẩn thận. Những kết quả trên sẽ được điền vào bảng phân tích chi phí và lợi ích.</p> |
| 3   | Xác định các lợi ích mang lại từ biện pháp (lợi ích nhờ vào việc tổn thất được ngăn chặn và những lợi ích ngắn hạn, dài hạn về xã hội và môi trường), những kết quả này sẽ được điền vào bảng phân tích chi phí và lợi ích.   |
| 4   | Xác định một quy ước cho điểm cho các chi phí và lợi ích đã được xác định và gán cho các chi phí và lợi ích này một điểm số. Ví dụ, một chuỗi điểm có giá trị từ 1 đến 10. Các giá trị (con số) nhỏ hơn đại diện cho các chi phí và lợi ích thấp hơn. Các giá trị lớn hơn đại diện cho các chi phí hoặc lợi ích cao hơn.  |
| 5   | Tính tổng chi phí và lợi ích của từng biện pháp phòng, chống, thích ứng (theo điểm) sau đó xác định tỷ lệ lợi ích và chi phí (lợi ích/chi phí). Kết quả được điền vào bảng phân tích chi phí và lợi ích.  |
| 6   | So sánh các biện pháp PCTT căn cứ trên kết quả ở bước 5 (biện pháp nào có tỷ lệ lợi ích/chi phí cao hơn thì được xếp hạng cao hơn – nghĩa là có khả năng tăng cường năng lực thích ứng cao hơn, hiệu quả hơn).  |
| 7   | Tổ chức thảo luận nhóm trong nhóm cán bộ lập kế hoạch với chuyên gia (nếu có) về các kết quả sơ bộ nhằm rà soát xem kết quả sơ bộ đó có phù hợp với thực tế không, có vấn đề gì chưa được cân nhắc đến hoặc cân nhắc một cách không đầy đủ không. Kết quả thảo luận này đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định cuối cùng xếp hạng ưu tiên các biện pháp.  |

b) Xác định tổng lợi ích trên các mặt kinh tế, xã hội và môi trường: Đơn vị xây dựng Kế hoạch chủ động xây dựng tiêu chí xác định tổng lợi ích cho phù hợp với từng địa phương. Trong đó, cần tập trung vào một số tiêu chí sau:

- Lợi ích bảo vệ các hoạt động kinh tế (sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản, sản xuất công nghiệp, du lịch và thương mại, dịch vụ);
- Lợi ích bảo vệ các loại công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lợi ích bảo vệ nhà cửa, tài sản của người dân;
- Lợi ích bảo vệ cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái, đa dạng sinh học;
- Lợi ích khác: hỗ trợ cho giáo dục, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá,..

c) Xác định hiệu quả kinh tế: Nếu tổng lợi ích lớn hơn tổng chi phí đầu tư càng nhiều thì biện pháp có hiệu quả kinh tế càng cao.

Việc xác định hiệu quả kinh tế của mỗi biện pháp PCTT cần được xác định trong khoảng thời gian cụ thể, một năm hoặc nhiều năm hoặc theo giai đoạn, đồng thời cần có sự so sánh việc áp dụng biện pháp ở các địa điểm – địa bàn cụ thể.

**Bảng 3.** Tóm tắt kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế: Chi phí – lợi ích.

| STT        | Tên tiêu chí   | Biện pháp A | Biện pháp B | Mức độ ưu tiên (từ 1-5) | Ghi chú  |
|------------|--|-------------|-------------|-------------------------|--|
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi phí đầu tư (triệu đồng)</b>  |             |             |                         |  |
| 1          | Chi phí xây dựng   |             |             |                         |  |
| 2          | Chi phí vận hành   |             |             |                         |  |
| 3          | Chi phí khác   |             |             |                         |  |
| <b>II</b>  | <b>Tổng lợi ích mang lại (triệu đồng)</b>  |             |             |                         |  |
| 1          | Lợi ích bảo vệ các hoạt động kinh tế   |             |             |                         |  |
|            | Sản xuất nông nghiệp   |             |             |                         |  |
|            | Sản xuất công nghiệp   |             |             |                         |  |
|            | Du lịch, dịch vụ   |             |             |                         |  |
| 2          | Lợi ích bảo vệ các loại hạ tầng kỹ thuật (điện, nước, xử lý nước thải và rác thải,..). |             |             |                         | Có thể đánh giá định lượng hoặc đánh giá bán định lượng hoặc định tính với sự thống nhất của các thành viên nhóm lập kế hoạch. |
| 3          | Lợi ích bảo vệ nhà cửa, nơi ở, công trình hạ tầng của người dân.                       |             |             |                         |  |
| 4          | Lợi ích khác (bảo vệ cảnh quan sinh thái, ĐDSH, giáo dục, văn hoá,..).                 |             |             |                         |  |
|            |  |             |             |                         |  |
| <b>III</b> | <b>Hiệu quả kinh tế (= II</b>  |             |             |                         |  |

|     |                       |  |  |  |  |
|-----|-----------------------|--|--|--|--|
|     | - I, triệu đồng).     |  |  |  |  |
| IV. | <b>Đánh giá chung</b> |  |  |  |  |

Một ví dụ về đánh giá về hiệu quả kinh tế của moojtj biện pháp công trình “xây dựng hệ thống đê ngăn lũ”:

Hằng năm, lũ lụt có thể gây thiệt hại 100 triệu đồng cho sản xuất nông nghiệp, 300 triệu đồng cho sản xuất công nghiệp và 100 triệu đồng cho dịch vụ. Tổng thiệt hại do lũ lụt là 500 triệu đồng/năm. Khi xây dựng hệ thống đê ngăn lũ, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ sẽ được bảo vệ an toàn, không bị thiệt hại. Vậy, số lượng 500 triệu đồng này là lợi ích bảo vệ các hoạt động kinh tế của hệ thống đê trong một năm. Giả sử, tuổi thọ của hệ thống đê là 50 năm thì tổng lợi ích bảo vệ các hoạt động kinh tế của hệ thống đê là 25.000 triệu đồng.

- Lợi ích bảo vệ các loại hạ tầng: Ý nghĩa và cách tính như đối với cách tính lợi ích bảo vệ các hoạt động kinh tế. Các loại hạ tầng bao gồm tất cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như đường giao thông, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, hệ thống các bến cảng, các hồ đập.

- Lợi ích bảo vệ nhà ở của người dân: Ý nghĩa và cách tính như đối với cách tính lợi ích bảo vệ các hoạt động kinh tế.

- Số lượng người được bảo vệ không bị chết và mất tích: Là số lượng người không bị chết và mất tích do được bảo vệ bởi biện pháp phòng chống thiên tai.

### 3. Đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân

Việc đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân của một biện pháp PCTT dạng công trình đề cập đến khả năng công trình đó có thể giúp giảm số lượng người chết, mất tích, bị thương tật khi xảy ra thiên tai. Ngoài ra, cũng cần nhắc đến khả năng biện pháp đó sẽ góp phần bảo vệ được tài sản và sinh kế của người dân (ví dụ: Đất đai, cây trồng, vật nuôi, các tài sản,..).

Cách đánh giá được thực hiện như sau:

- a) Ước tính số lượng người không bị chết và mất tích do được bảo vệ bởi các biện pháp PCTT khi được lồng ghép.
- b) Ước tính số lượng người không bị thương tật do được bảo vệ bởi các biện pháp PCTT khi được lồng ghép.
- c) Xác định phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân: Biện pháp PCTT khi lồng ghép làm giảm số lượng người chết, mất tích, bị thương tật khi xảy ra thiên tai càng nhiều thì biện pháp đó có phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân càng rộng.

Có thể thực hiện trình tự đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân theo các bước sau:

- 1) Liệt kê tất cả các biện pháp PCTT và thích ứng BĐKH đã được đề xuất và sàng lọc.
- 2) Xác định phạm vi khu vực địa lý mà biện pháp có thể bảo vệ.
- 3) Vẽ sơ đồ thôn bản, bản đồ rủi ro thiên tai của khu vực mà biện pháp có thể bảo vệ.
- 4) Thống kê dân số, các cơ sở sản xuất, cơ sở hạ tầng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của khu vực có khả năng được bảo vệ.
- 5) Ước tính đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân và điền vào bảng tóm tắt kết quả, gồm dự kiến số người có thể được bảo vệ khỏi thương tật, khỏi mất tích hoặc không bị chết.
- 6) So sánh các biện pháp PCTT và thích ứng BĐKH căn cứ trên kết quả ở bước 5 (biện pháp nào có phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân rộng hơn thì được xếp hạng cao hơn – nghĩa là có khả năng tăng cường năng lực thích ứng cao hơn, hiệu quả hơn).
- 7) Tổ chức thảo luận trong nhóm lập kế hoạch và tham vấn ý kiến các phòng ban, sở ngành liên quan về các kết quả sơ bộ nhằm rà soát xem kết quả sơ bộ đó có phù hợp với thực tế không, có vấn đề gì chưa được cân nhắc đến hoặc cân nhắc một cách không đầy đủ. Kết quả thảo luận này đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định cuối cùng xếp hạng ưu tiên các biện pháp có phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân tốt hơn, hiệu quả hơn.

Một ví dụ về đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống của người dân của một biện pháp công trình “xây dựng hệ thống đê”:

Khi chưa lồng ghép việc xây dựng hệ thống đê vào Kế hoạch phát triển KT-XH, hàng năm số người chết tích trung bình là 10 người/năm do lũ, lụt. Khi xây dựng hệ thống đê, số lượng người chết chỉ còn 3 người/năm, giảm 7 người/năm. Vậy, số lượng 7 người giảm trong 1 năm là số lượng người được bảo vệ không bị chết. Giả sử tuổi thọ của hệ thống đê là 50 năm thì tổng số lượng người không bị chết là 350 người.

- Số lượng người được bảo vệ không bị thương tật: Ý nghĩa và cách tính như đối với cách tính số lượng người được bảo vệ không bị chết và mất tích.

**Bảng 4.** Tóm tắt kết quả đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân.

| STT | Tên tiêu chí   | Biện pháp A | Biện pháp B | Mức ưu tiên (1-5) |
|-----|--|-------------|-------------|-------------------|
| 1   | Số lượng người có thể tránh bị chết và mất tích                            |             |             |                   |
| 2   | Số người có thể tránh bị thương tật  |             |             |                   |
| 3   | Diện tích lúa và cây trồng hoặc hoạt động sản xuất khác có thể được bảo vệ |             |             |                   |
| 4   | Diện tích các hệ sinh thái có thể được bảo vệ                              |             |             |                   |
| 5   | Số hộ gia đình sống trong khu vực được bảo vệ                              |             |             |                   |

#### **4. Lựa chọn các biện pháp ưu tiên để lồng ghép vào Kế hoạch**

Kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế và kết quả đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân là căn cứ lựa chọn các biện pháp ưu tiên để lồng ghép. Biện pháp có phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân rộng hơn, có hiệu quả kinh tế cao hơn thì được lựa chọn trước; tiếp tục như vậy để lựa chọn đến khi đủ so với nguồn lực thực hiện Kế hoạch.

Về lựa chọn các biện pháp phi công trình ưu tiên để lồng ghép, đơn vị xây dựng Kế hoạch căn cứ vào nội dung, hoạt động cụ thể của từng biện pháp phi công trình trong các lĩnh vực/ngành KT-XH để có lựa chọn phù hợp. Kết quả của hoạt động này là một danh sách các biện pháp phi công trình cần thiết được lồng ghép.

Việc lựa chọn dựa trên các thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Biện pháp có phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân rộng hơn thì được ưu tiên lựa chọn trước.

Xem lại kết quả đánh giá như bảng 3, 4 để có quyết định lựa chọn.

- b) Các biện pháp có cùng phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân thì biện pháp nào có hiệu quả kinh tế cao hơn được ưu tiên lựa chọn trước.

Xem lại kết quả đánh giá như bảng 3, 4 để có quyết định lựa chọn.

- c) Các biện pháp có cùng phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân và có cùng hiệu quả kinh tế thì đơn vị xây dựng Kế hoạch xem xét, quyết định dựa trên sự đáp ứng về nguồn lực.

Các nguồn lực bao gồm cả vật chất và phi vật chất như tài chính (vốn đầu tư công, ngân sách nhà nước hoặc ngoài nhà nước), cơ sở vật chất, hạ tầng, nhân lực, khoa học – công nghệ, thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý,...

d) Khi xét phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân cần đặc biệt ưu tiên đối với những đối tượng dễ bị tổn thương như trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người nghèo và phụ nữ đơn thân làm chủ hộ và cần nhắc những nhu cầu khác biệt về giới.

## **5. Trình tự thực hiện lồng ghép vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo các cấp chính quyền**

*(Theo Điều 13 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT: Trách nhiệm thi hành)*

### **5.1. Đối với cấp Tỉnh**

Quá trình thực hiện lồng ghép ở cấp Tỉnh:

- Giới thiệu/nghiên cứu các văn bản quy định pháp luật có liên quan: Luật Phòng, chống thiên tai, Thông tư 02/2021-BNNPTNT, Đề án 553/QĐ-TTg ngày 06 tháng 04 năm 2021, Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT, Nghị định 78/2021/NĐ-CP về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai, và có thể cần nhắc giới thiệu Điều 93 của Luật Môi trường với quy định về “Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch”.

- Giới thiệu các nội dung chính của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT và cách thức thực hiện lồng ghép theo các hướng dẫn của Thông tư.

- Hướng dẫn lồng ghép các mục tiêu, nội dung PCTT vào các Kế hoạch phát triển ngành và Kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương theo các hướng dẫn trong Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT và tham khảo tài liệu có liên quan.

- Rà soát, tổng hợp các biện pháp đề xuất lồng ghép của cấp huyện và lựa chọn đưa vào kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh; đồng thời rà soát các mục tiêu, nội dung, biện pháp PCTT, giảm thiểu RRTT đã được đề xuất trong Kế hoạch PCTT năm trước đó của tỉnh và Kế hoạch PCTT giai đoạn 05 năm 2021-2025 (nếu Tỉnh đã xây dựng và phê duyệt Kế hoạch PCTT 05 năm).

- Rà soát các nguồn lực khả thi và tiềm năng cho thực hiện các biện pháp PCTT được đề xuất (ngân sách trong và ngoài nhà nước, khả năng huy động vốn, con người, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị/vật chất, chuyên gia/kỹ thuật, chính sách hỗ trợ,...).

Tùy theo điều kiện thực tiễn của tỉnh, có thể xem xét bổ sung thêm các nội dung, biện pháp khác chưa có trong kế hoạch PCTT đã được phê duyệt.

- Thống nhất các biện pháp khả thi từ đề xuất của các huyện, các ngành/lĩnh vực và lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh theo các lĩnh vực/ngành.

### **5.2. Đối với cấp Huyện**

Quá trình thực hiện lồng ghép ở cấp Huyện:

- Giới thiệu các văn bản quy định pháp luật có liên quan: Luật Phòng, chống thiên tai, Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT, Đề án 553/QĐ-TTg ngày 06 tháng 04 năm 2021), Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT và Nghị định 78/2021/NĐ-CP về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

- Giới thiệu các nội dung chính của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT và cách thức thực hiện lồng ghép theo các hướng dẫn của Thông tư.

- Hướng dẫn lồng ghép các mục tiêu, nội dung PCTT vào Kế hoạch phát triển ngành và Kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương.

- Rà soát, tổng hợp các biện pháp lồng ghép của các xã/phường/thị trấn đề xuất với cấp huyện/thành phố; đồng thời rà soát các mục tiêu, nội dung, biện pháp PCTT, giảm thiểu RRTT đã được đề xuất trong Kế hoạch PCTT, Kế hoạch phát triển KT-XH của năm trước đó và Kế hoạch PCTT, Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 05 năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện/thành phố (giai đoạn 2021-2025).

Tuỳ theo điều kiện thực tiễn của huyện, có thể xem xét bổ sung thêm các nội dung, biện pháp khác chưa có trong kế hoạch PCTT đã được phê duyệt.

- Thông qua các biện pháp đề xuất lồng ghép của các xã/phường/thị trấn với lãnh đạo và đại diện các ban ngành, đoàn thể của huyện.

- Thống nhất các biện pháp huyện hỗ trợ xã thực hiện và đề xuất những biện pháp cần sự hỗ trợ của tỉnh theo các lĩnh vực/ngành chuyên môn.

### **5.3. Đối với cấp Xã**

Quá trình thực hiện lồng ghép ở cấp Xã:

- Giới thiệu/nghiên cứu các văn bản quy định pháp luật có liên quan: Luật Phòng, chống thiên tai, Đề án 553/QĐ-TTg ngày 06 tháng 04 năm 2021, Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT và Nghị định 78/2021/NĐ-CP về thành lập và quản lý Quỹ PCTT.

- Giới thiệu Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021, trọng tâm các Điều 7, 8, 9, 10 – liên quan trực tiếp đến xác định, lựa chọn và lồng ghép các biện pháp PCTT.

- Hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT, các biện pháp giảm thiểu RRTT vào Kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương.

- Rà soát các biện pháp trong Kế hoạch PCTT và Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2025 để lựa chọn các nội dung, biện pháp PCTT phù hợp cho lồng ghép vào Kế hoạch phát triển KT-XH. Nhóm lập kế hoạch cũng cần rà soát, lựa chọn các biện pháp, công trình có liên quan đến PCTT, thích ứng BĐKH của các lĩnh vực KT-XH đã được đưa vào danh mục đầu tư công hoặc đã được bố trí vốn nhưng chưa thực hiện; đồng thời xem xét bổ sung thêm các nội dung, biện pháp PCTT khác chưa được đề cập trong kế hoạch PCTT, kế hoạch KT-XH trước đó.

- Thông qua các biện pháp đề xuất lồng ghép với lãnh đạo và đại diện các ban, ngành, đoàn thể.

- Thống nhất các biện pháp xã thực hiện được và các biện pháp đề xuất lên cấp huyện, tỉnh, lĩnh vực/ngành hỗ trợ thực hiện.

## **6. Lồng ghép yếu tố giới vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai**

Lồng ghép giới là rất cần thiết trong tiến trình quản lý RRTT, thích ứng với BĐKH và lập Kế hoạch phát triển KT-XH có lồng ghép nội dung PCTT. Yêu cầu này được nêu trong các văn bản chính sách như Chiến lược quốc gia PCTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch hành động về Bình đẳng Giới Quốc gia, Thông tư số 02/2021/TT-BNNPTNT.

- Mục đích: Đảm bảo bình đẳng giới trong các chương trình, dự án, các biện pháp, hoạt động giảm nhẹ RRTT, thích ứng với BĐKH và tăng hiệu quả phát triển bền vững KT-XH của các địa phương.

- Nguyên tắc chung về lồng ghép giới:

- Đảm bảo có ít nhất 30% thành viên là nữ tham gia lập kế hoạch phát triển KT-XH có lồng ghép và trong triển khai các biện pháp PCTT, thích ứng BĐKH, phù hợp với điều kiện nhân lực của địa phương.

- Đảm bảo sự tham gia bình đẳng và có hiệu quả của nam giới, nữ giới và các giới khác có các ngành nghề, tôn giáo, trình độ văn hóa và độ tuổi khác nhau; đặc biệt là người khuyết tật, phụ nữ là người cao tuổi, phụ nữ bị bệnh hiểm nghèo, phụ nữ nghèo, phụ nữ mang thai, phụ nữ đơn thân, phụ nữ đồng bào dân tộc thiểu số (gọi chung là đối tượng dễ bị tổn thương).

Thực hiện lồng ghép giới trong quản lý RRTT, thích ứng BĐKH và lập kế hoạch phát triển KT-XH có lồng ghép nội dung PCTT.

- Phân tích sự khác biệt về phân chia công việc PCTT, tiếp cận, sử dụng nguồn lực và hưởng lợi ích (cũng như các vấn đề khác như định kiến giới) của nam giới và nữ giới từ công tác PCTT.

- Thu thập và phân tích thông tin sự khác biệt về năng lực, tình trạng DBTT giữa nam giới và nữ giới trong PCTT.

- Phân tích RRTT cụ thể đối với nam giới và phụ nữ, đặc biệt là các nhóm DBTT.

- Tổng hợp và sắp xếp thứ tự ưu tiên đối với các nhu cầu, biện pháp cụ thể cho nam giới và nữ giới (nếu cần), chú ý đến các nhóm DBTT để đảm bảo bình đẳng giới trong xây dựng Kế hoạch.

Xem thêm ví dụ dưới đây về lồng ghép yếu tố Giới khi đánh giá RRTT cho lập kế hoạch PCTT.



**Bảng 5.** Lồng ghép yếu tố Giới khi đánh giá RRTT cho lập kế hoạch PCTT.

| STT | Loại thiên tai và xu hướng | Tình trạng DBTT   | Năng lực phòng, chống thiên tai   | Rủi ro thiên tai                              | Nhu cầu, giải pháp thực hiện  |
|-----|----------------------------|---|---|---|---|
| 1   | V/d: Bão                   | Các vấn đề giới trong PCTT (rút ra từ 05 công cụ trước: Cách phân chia công việc PCTT không hợp lý giữa nam giới và nữ giới, nữ giới không được ra quyết định về các công việc PCTT, nhu cầu của nam giới và nữ giới, đặc biệt là các nhóm DBTT,.. chưa được đáp ứng hợp lý trong PCTT, điểm yếu khác của nữ giới và nam giới trong việc PCTT, v.v.). | Công việc PCTT phù hợp (theo phương châm 4 tại chỗ) nữ giới, nam giới thường làm để PCTT (rút ra từ công cụ 2-4).<br><br>Điểm mạnh của nữ giới và nam giới. | Rủi ro thiên tai đối với nữ giới và nam giới. | Nhu cầu, giải pháp để đảm bảo bình đẳng giới trong PCTT và giảm nhẹ RRTT. |

#### **II.4. Định hướng lồng ghép các biện pháp phòng, chống thiên tai vào Kế hoạch**

*(Theo Điều 9 Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT: Định hướng lồng ghép các biện pháp giới trong phòng, chống thiên tai vào Kế hoạch)*

Các biện pháp công trình và phi công trình gắn với các giai đoạn trong quản lý rủi ro thiên tai, gồm 03 giai đoạn: Phòng ngừa, giảm thiểu (trước thiên tai); Ứng phó (trong thiên tai); Khắc phục hậu quả, tái thiết (sau thiên tai).

Các biện pháp công trình và phi công trình được lựa chọn theo hướng ứng phó với từng loại thiên tai cụ thể hoặc đa mục tiêu, giải quyết được nhiều loại rủi ro thiên tai khác nhau. Ví dụ với các biện pháp công trình:

- Các biện pháp công trình cho ứng phó với lũ, ngập lụt, nước dâng.
- Các biện pháp công trình cho ứng phó với bão và siêu bão.
- Các biện pháp công trình cho ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn.
- Các biện pháp công trình cho ứng phó với sạt lở đất, lũ quét, trượt lở.
- Các biện pháp công trình cho ứng phó với cháy rừng do tự nhiên.

##### **1. Các biện pháp công trình:**

Các biện pháp công trình đã được lựa chọn tại Điều 8 Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT được lồng ghép vào nhiệm vụ thúc đẩy phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng đô thị và nông thôn trong Kế hoạch và được thể hiện rõ trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

## **2. Các biện pháp phi công trình:**

a) Biện pháp xây dựng cơ chế, chính sách, kiện toàn tổ chức, bộ máy và tăng cường năng lực về PCTT lồng ghép vào nhiệm vụ hoàn thiện thể chế, chính sách.

Các biện pháp phi công trình cũng bao gồm lập kế hoạch di dời, tái định cư dân đến các vùng an toàn, thực hiện các nghiên cứu, đánh giá rủi ro thiên tai, khí hậu dài hạn đối với các lĩnh vực/ngành, xây dựng trang thông tin về thiên tai, BDKH và cơ chế chia sẻ thông tin; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh/huyện và cấp cộng đồng.

b) Biện pháp nâng cao nhận thức, kiến thức cho cộng đồng về PCTT lồng ghép vào nhiệm vụ tuyên truyền tổ chức thực hiện Kế hoạch.

Ngoài ra, các biện pháp nâng cao năng lực cho cán bộ, đội ngũ làm công tác PCTT, ứng phó với BDKH ở các sở ngành, phòng ban chuyên môn ứng với các lĩnh vực KT-XH, ví dụ: Kiện toàn và đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho lực lượng xung kích PCTT, cho cán bộ lập kế hoạch phát triển, các đơn vị, cán bộ y tế, giáo dục và tuyên giáo; các đoàn thể làm công tác truyền thông, tuyên truyền cộng đồng (gồm cả lĩnh vực báo chí, truyền thanh, truyền hình ở các cấp); diễn tập PCTT ở quy mô cấp huyện ứng với một số kịch bản và cấp độ rủi ro thiên tai cụ thể.

Chi tiết xem thêm ví dụ tại các Phụ lục của Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT:

- Phụ lục 2. Một số biện pháp cụ thể với loại hình thiên tai;
- Phụ lục 3. Biện pháp cơ bản phòng, chống thiên tai cấp tỉnh;
- Phụ lục 4. Biện pháp cơ bản phòng, chống thiên tai cấp huyện.

c) Các biện pháp mềm, dựa vào tự nhiên như: Trồng, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, lồng ghép vào nhiệm vụ phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, phát triển các hạ tầng xanh để PCTT.

Các biện pháp mềm, dựa vào tự nhiên/hệ sinh thái là các biện pháp theo hướng dựa vào tự nhiên, phục hồi các hệ sinh thái và sử dụng các dịch vụ hệ sinh thái để giúp giảm thiểu các tác động, thiệt hại do thiên tai, BDKH gây ra, đồng thời phát triển sản xuất, bảo tồn ĐDSH.

Các biện pháp mềm, dựa vào tự nhiên được đề xuất, xây dựng dựa trên các đặc trưng, đặc thù về điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái của địa phương, các RRTT, BDKH tác động đến hệ sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, từ đó ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, trước mắt và lâu dài đến các lĩnh vực, nhiệm vụ phát triển, đặc biệt là sinh kế, sức khỏe cộng đồng.

Với các biện pháp “mềm”, biện pháp sinh thái. Ví dụ:

- Khôi phục và quản lý bền vững các vùng đất ngập nước và lưu vực sông để duy trì hoặc tăng cường nguồn lợi thủy sản và sinh kế dựa vào nghề cá, giảm rủi ro lũ, lụt và cung cấp các lợi ích giải trí và du lịch;

- Sử dụng cơ sở hạ tầng tự nhiên ven biển như rừng ngập mặn, rừng phòng hộ,... để bảo vệ bờ biển và cộng đồng khỏi lũ, lụt ven biển và giảm tác động của mực nước biển dâng;

- Phát triển các thực hành nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng ngập mặn, nuôi tôm sinh thái, nuôi – trồng xen canh vụ lúa – cá (hoặc sen – cá) để thích ứng với ngập lụt theo mùa.

*(Tham khảo thêm tại Phụ lục 3: Biện pháp dựa vào thiên nhiên)*

d) Biện pháp bố trí, sắp xếp lại dân cư nhằm tránh những vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai cao, lồng ghép vào định hướng, nhiệm vụ phát triển không gian KT - XH; phát triển hệ thống đô thị và nông thôn.

Kết quả rà soát, đánh giá rủi ro thiên tai và tác động của BĐKH cũng như lập kế hoạch PCTT thường niên và theo giai đoạn sẽ cho biết sớm về các vùng nguy hiểm, có nguy cơ rủi ro cao với các hiện tượng sạt lở (bờ sông, bờ biển, đường giao thông, chân núi,...). Từ đó các cấp địa phương xây dựng các phương án di dời hoặc quy hoạch các vùng dân cư, vùng sản xuất an toàn với thiên tai. Các biện pháp này cần được lồng ghép từ các quy hoạch phát triển dài hạn (như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển KT-XH) cho đến các kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm và hằng năm.

e) Biện pháp điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, cơ cấu mùa vụ để bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng loại thiên tai và cấp độ RRTT để lồng ghép vào nhiệm vụ cơ cấu lại nền kinh tế và định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

g) Các biện pháp khác, đơn vị xây dựng Kế hoạch xem xét, lựa chọn vị trí lồng ghép phù hợp.

Bao gồm một số biện pháp chung như:

- Nghiên cứu loại cây trồng, vật nuôi trong nông – lâm nghiệp – thủy sản và các loại vật liệu trong sản xuất công nghiệp có khả năng chống chịu cao với thiên tai và các yếu tố khí hậu cực đoan: Nghiên cứu loại cây trồng có khả năng chịu ngập nước dài, hạn hán, rét hại, chịu mặn cao; nghiên cứu thức ăn chăn nuôi giúp tăng sức đề kháng hoặc giảm thiểu bệnh của vật nuôi,..

- Các biện pháp kỹ thuật như: Quy hoạch nhà kính, nhà lưới, áp dụng các biện pháp nông nghiệp xanh, sạch, để giảm thiểu thiệt hại.

- Lựa chọn loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc thù thiên tai, sinh thái từng vùng miền.

- Áp dụng các biện pháp, kỹ thuật tưới tiết kiệm nước.

## **II.5. Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch**

*(Theo Điều 10 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT: Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai Quy hoạch, Kế hoạch)*

### **1. Khái niệm về giám sát, đánh giá**

Giám sát thực hiện lồng ghép PCTT và thích ứng với BĐKH là theo dõi liên tục quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch KT-XH có lồng ghép dựa trên mục tiêu và các biện pháp đề ra ban đầu. Nói cách khác, đó là quá trình thu thập và phân tích thông tin định kỳ để so sánh tiến độ của việc thực hiện các nội dung PCTT, thích ứng BĐKH đã được lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH với mục tiêu, biện pháp ban đầu đã đề ra.

Theo khoản 9 Điều 6 Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT thì đánh giá thực hiện việc lồng ghép nội dung PCTT trong các chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KT - XH là việc xem xét hệ thống văn bản chỉ đạo điều hành, các kết quả thực hiện lồng ghép, thuận lợi và khó khăn, và đề xuất, kiến nghị.

Hoạt động đánh giá việc lồng ghép PCTT và thích ứng với BĐKH chính là việc kiểm tra mức độ phù hợp, hiệu quả và tác động của các biện pháp PCTT đạt được trên thực tế so với các mục tiêu, biện pháp đề ra ban đầu, đồng thời đề xuất những điều chỉnh, thay đổi cần thiết cho kế hoạch sắp tới.

### **2. Ý nghĩa của Giám sát, đánh giá**

- Đưa ra các quyết định liên quan đến việc thực hiện lồng ghép PCTT và thích ứng với BĐKH tại địa phương một cách khách quan.
- Đảm bảo sử dụng nguồn lực hiệu quả nhất.
- Đánh giá một cách khách quan việc thực hiện lồng ghép PCTT và thích ứng với BĐKH vào quy hoạch, kế hoạch tại địa phương nào có hiệu quả, địa phương hay lĩnh vực nào cần điều chỉnh và nguyên nhân vì sao.
- Đo lường kết quả thực hiện lồng ghép PCTT và thích ứng với BĐKH, rút ra kết luận và bài học kinh nghiệm để chỉnh sửa, bổ sung trong kế hoạch năm, giai đoạn tiếp theo.

### **3. Mục tiêu, đối tượng**

#### **a) Mục tiêu:**

- Xác định được chỉ số phù hợp để theo dõi, đánh giá một cách thực chất và khách quan kết quả thực hiện việc lồng ghép nội dung PCTT vào kế hoạch KT-XH địa phương.
- Đánh giá được kết quả triển khai các nhiệm vụ PCTT đã được lồng ghép vào trong các lĩnh vực/ngành KT-XH.
- Thông qua chỉ số PCTT để xác định được điểm mạnh, điểm yếu trong thực hiện PCTT và từ đó giúp cho các địa phương có điều chỉnh cần thiết nhằm tăng hiệu quả của công tác PCTT gắn với phát triển KT-XH hằng năm và giai đoạn.

b) Đối tượng: Cán bộ lập kế hoạch và giám sát – đánh giá ở các cấp địa phương.

#### 4. Nội dung giám sát, đánh giá và chỉ số

- Các nội dung giám sát, đánh giá trong Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT gồm a) Số lượng biện pháp, số vốn, tỷ lệ vốn của các biện pháp PCTT được lựa chọn lồng ghép vào Quy hoạch, Kế hoạch, Mức độ ảnh hưởng, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp PCTT được lồng ghép đến quá trình phát triển ngành, phát triển KT - XH và PCTT.

Ví dụ: Thiệt hại về con người, tài sản/vật chất do thiên tai và BĐKH gây ra (so với năm trước, giai đoạn trước) sau khi đã thực hiện việc lồng ghép? Mức độ thiệt hại tăng hay giảm so với trước khi lồng ghép?

- Bộ Chỉ số giám sát, đánh giá trong khuôn khổ Tài liệu này được cấu trúc thành 03 tiêu chí bậc 1, 10 tiêu chí bậc 2 và 30 chỉ số thành phần, với tổng điểm là 100 điểm, cụ thể tổng điểm tiêu chí bậc 1 gồm:

i) Chuẩn bị thực hiện lồng ghép: 15 điểm

ii) Xây dựng kế hoạch KT-XH có lồng ghép: 40 điểm

iii) Triển khai thực hiện Kế hoạch KT-XH có lồng ghép và kết quả đạt được: 45 điểm

- Xếp hạng đánh giá:

> 80: Tốt

50 – 80: Đạt – Trung bình, nhưng cần điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện để tăng hiệu quả giảm nhẹ RRTT và thích ứng BĐKH.

< 50: Kém, không đạt và cần bổ sung Điều chỉnh các nội dung, biện pháp PCTT và tăng hiệu quả thực hiện các biện pháp PCTT.

**Bảng 6.** Tổng hợp các tiêu chí bậc 1 và bậc 2 có thể áp dụng cho đánh giá kết quả lồng ghép nội dung PCTT, thích ứng với BĐKH vào quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH.

(Chi tiết các tiêu chí bậc 1, tiêu chí bậc 2 và chỉ tiêu/chỉ số thành phần xem tại Phụ lục 4)

|  |   |
|--|---|
| <b>I. CHUẨN BỊ THỰC HIỆN LỒNG GHÉP (15Đ)</b>   |   |
| 1.1  | Chuẩn bị văn bản hướng dẫn (03 chỉ số)  |
| 1.2.   | Rà soát, cập nhật bổ sung hiện trạng thiên tai, BĐKH tác động đến các lĩnh vực KT-XH (02 chỉ số)                |
| 1.3  | Xác định các giải pháp ưu tiên và chuẩn bị nguồn nhân lực (03 chỉ số)   |
| <b>II</b>  |   |
| <b>XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH CÓ LỒNG GHÉP PCTT (45Đ)</b>                            |   |
| 2.1  | Xác định mục tiêu phát triển KT-XH có gắn với PCTT và thích ứng BĐKH (02 chỉ số)                                |
| 2.2  | Lồng ghép đầy đủ các nội dung theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT (07 chỉ số)  |
| 2.3  | Lựa chọn các giải pháp ưu tiên để lồng ghép theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT (02 chỉ số)                          |
| <b>III.</b>  |   |
| <b>TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH CÓ LỒNG GHÉP VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC (45Đ)</b> |   |
| 3.1  | Triển khai và kết quả thực hiện các giải pháp phòng ngừa (07 chỉ số)  |
| 3.2  | Triển khai các giải pháp ứng phó thiên tai (07 chỉ số)  |
| 3.3  | Triển khai các giải pháp phục hồi, tái thiết (05 chỉ số)  |
| 3.5.   | Huy động nguồn lực (03 chỉ số)  |
| 3.6.   | Kết quả triển khai các biện pháp gắn với PCTT, thích ứng BĐKH trong trong kế hoạch phát triển KT-XH (04 chỉ số) |

## **5. Thời gian giám sát, đánh giá:**

Thời gian thực hiện công tác giám sát, đánh giá gắn với quá trình thực hiện (thường xuyên) và cuối kỳ thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch 01 năm hoặc giai đoạn. Đánh giá kết quả cũng thể hiện trong Báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch. Kết quả nêu rõ những mặt được, hạn chế, nguyên nhân và hướng khắc phục những hạn chế trong thực hiện lồng ghép tại các địa phương và ngành/ lĩnh vực.

Việc đánh giá hằng năm kết quả lồng ghép gắn với đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch KT-XH của năm trước và xây dựng kế hoạch năm sau. Kết thúc kế hoạch 05 năm đánh giá một lần kết hợp cùng với đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm trước để chuẩn bị xây dựng kế hoạch 05 năm giai đoạn sau.

Việc đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép nội dung PCTT cũng gắn với công tác giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTT được quy định tại Điều 10, Điều 16 và Điều 21 Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT.

## **6. Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá**

Mục c Khoản 3 Điều 13 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT nêu rõ: “Cơ quan ngành Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với cơ quan ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan liên quan tổ chức thực hiện lồng ghép, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện lồng ghép nội dung PCTT vào Quy hoạch, Kế hoạch tại địa phương”.

### **II.6. Nguồn vốn thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch**

*(Theo Điều 11 Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT: Nguồn vốn thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào Quy hoạch, Kế hoạch)*

1. Nguồn vốn thực hiện lồng ghép nội dung PCTT vào Quy hoạch, Kế hoạch bao gồm nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015; Luật Đầu tư công 2019; Luật PCTT 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCTT và Luật Đê điều 2020 và các quy định khác của pháp luật.

Nguồn vốn chi cho: i) Thực hiện lập kế hoạch có lồng ghép nội dung PCTT, ii) Vốn cho thực hiện các biện pháp PCTT được đề xuất.

Đối với nguồn vốn cho thực hiện lập kế hoạch có lồng ghép nội dung PCTT: Được quy định tại khoản 3 Điều 13 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT trong đó nêu, UBND các cấp “huy động nguồn vốn ngoài ngân sách để tổ chức và, thực hiện lồng ghép nội dung PCTT vào Quy hoạch, Kế hoạch của địa phương” (mục a) và “cơ quan ngành Tài chính cân đối nguồn vốn để tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để tổ chức, thực hiện các hoạt động lồng ghép” (mục d).

Quá trình đánh giá nguồn lực tài chính cho thực hiện các biện pháp PCTT ở địa phương cần xem xét cả nguồn tiềm năng cho đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp, bao gồm cả nguồn vốn đối ứng của địa phương, cụ thể: Ngân sách chi thường xuyên, ngân sách chi

đầu tư phát triển, dự phòng ngân sách nhà nước, nguồn vốn ODA (nếu có), nguồn vốn tiềm năng hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (nếu có), quỹ PCTT và các nguồn hợp pháp khác.

Đối với xét thứ tự ưu tiên về bố trí vốn cho biện pháp PCTT, có thể tham khảo thêm quy định tại khoản 4 Điều 51 Luật Đầu tư 2019 về Nguyên tắc bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho chương trình, dự án.

Cũng cần nhắc ưu tiên về nguồn vốn cho các biện pháp PCTT có tính liên ngành, liên lĩnh vực và đạt đa lợi ích, đa mục tiêu. Ví dụ biện pháp trồng và phục hồi rừng ven biển gắn với cải thiện sinh kế thủy sản và du lịch; cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh mương liên xã phục cấp thoát nước, chống ngập và đóng góp cho di chuyển đường thủy sản;..

2. Ưu tiên sử dụng vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện các biện pháp công trình được lồng ghép.

Đối với từng cấp, cần nhắc các thứ tự ưu tiên cho các biện pháp công trình có tính khả thi cao, có thể mang lại lợi ích, hiệu quả ứng phó thiên tai, BĐKH ngắn hạn và lâu dài, đồng thời mang lại các lợi ích nổi bật khác trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội môi trường cụ thể.

Ví dụ: Xây dựng hoặc gia cố, nâng cao bề mặt con đê ngăn mặn kết hợp làm đường đi cho người dân, dẫn từ khu dân cư ra khu vực rừng ven biển có kết hợp nuôi thủy sản. Đoạn đê này vừa ngăn mặn, vừa giảm tác động của sóng, gió bão; vừa bảo vệ các ao đầm nuôi thủy, vừa đảm bảo an toàn cho người dân đi lại trong mùa mưa, bão.



## **Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **III.1. Hiệu lực thi hành**

*(Theo Điều 12 Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT: Hiệu lực thi hành)*

1. Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2022.
2. Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT thay thế Thông tư số 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 06 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, KT - XH.

### **III.2. Trách nhiệm thi hành**

*(Theo Điều 13 Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT: Trách nhiệm thi hành)*

Trách nhiệm thi hành Thông tư nói chung và thực hiện lập kế hoạch phát triển KT-XH có lồng ghép nội dung PCTT nói riêng của các bộ ngành và các cấp được quy định tại Điều 13 của Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT, cụ thể cho:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
  - Các Bộ và cơ quan ngang Bộ;
  - Ủy ban nhân dân các cấp.
  - Đối với cấp tỉnh: UBND tỉnh có trách nhiệm:
    - a) Chỉ đạo Sở KH&ĐT phối hợp với các Sở, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện: Thu thập, phân tích số liệu, dự thảo, tham mưu trình UBND cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm và hằng năm theo hướng dẫn của Bộ KH&ĐT.
    - b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện: Thu thập, phân tích số liệu, dự thảo, tham mưu trình UBND cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch PCTT 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.
    - c) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện: Thu thập, phân tích số liệu, dự thảo, tham mưu trình UBND cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch ứng phó với BĐKH 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Cụ thể, để thực hiện Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT:
- UBND tỉnh, ban hành Quyết định về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, trong đó yêu cầu phải có nội dung lồng ghép giảm nhẹ RRTT và thích ứng với BĐKH.
  - Sở KH&ĐT ban hành khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, trong đó hướng dẫn lồng ghép giảm nhẹ RRTT và thích ứng với BĐKH vào kế hoạch của các Sở, các huyện theo bối cảnh chung của tỉnh.

- Chỉ đạo xác định các biện pháp và các biện pháp ưu tiên để lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH ở từng cấp.

- Giới thiệu các công cụ hỗ trợ cho phân tích nội dung PCTT trong các lĩnh vực/ngành.

*(Tham khảo Hướng dẫn sử dụng công cụ hỗ trợ cho phân tích nội dung PCTT trong các lĩnh vực/ngành tại Phụ lục 2)*

- Đối với cấp huyện: UBND huyện có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo phòng chức năng được giao quản lý nhà nước về công tác phát triển KT-XH: Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện thu thập, phân tích số liệu, xây dựng dự thảo kế hoạch, tham mưu trình UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm và hằng năm, theo hướng dẫn của UBND tỉnh.

b) Chỉ đạo phòng chức năng được giao quản lý nhà nước về PCTT, phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện: Thu thập, phân tích số liệu, dự thảo, tham mưu trình UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch PCTT 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Chỉ đạo phòng chức năng được giao quản lý nhà nước về BĐKH: Chủ trì, phối hợp với các phòng, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện: Thu thập, phân tích số liệu, dự thảo, tham mưu trình UBND cấp huyện phê duyệt kế hoạch ứng phó với BĐKH 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm theo hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cụ thể, để thực hiện Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT:

- UBND huyện, ban hành chỉ thị về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, trong đó yêu cầu phải có nội dung lồng ghép giảm nhẹ RRTT và thích ứng với BĐKH.

- Phòng Kế hoạch - Tài chính ban hành khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, trong đó hướng dẫn lồng ghép giảm nhẹ RRTT và thích ứng với BĐKH vào kế hoạch của huyện.

- Chỉ đạo xác định các biện pháp và các biện pháp ưu tiên để lồng ghép vào kế hoạch phát triển KT-XH ở từng địa phương (*xem Phụ lục*).

Giới thiệu các công cụ hỗ trợ cho phân tích nội dung PCTT trong các lĩnh vực/ngành (*tham khảo Hướng dẫn sử dụng công cụ hỗ trợ cho phân tích nội dung PCTT trong các lĩnh vực/ngành tại Phụ lục 2*).

Với các biện pháp công trình: Ví dụ như Xây dựng, nâng cấp công trình hạ tầng cấp, thoát nước; công trình neo đậu tàu thuyền tránh trú bão (đối với khu vực ven biển, hải đảo).

- Đối với cấp xã: UBND xã có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo công chức được giao phụ trách quản lý nhà nước về công tác phát triển KT-XH: Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện thu thập, phân tích số liệu, xây dựng dự thảo kế hoạch, tham mưu trình UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch phát triển KT-XH 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm; phối hợp với công chức phụ trách Tài chính - Kế toán tham mưu, đề xuất nhu cầu về nguồn lực và kinh phí để thực hiện kế hoạch.

b) Chỉ đạo công chức được giao phụ trách quản lý nhà nước về công tác PCTT và BDKH: Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện thu thập, phân tích số liệu, xây dựng dự thảo kế hoạch, tham mưu trình UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch PCTT 05 năm và kế hoạch thực hiện hằng năm; phối hợp với công chức phụ trách Tài chính Kế toán tham mưu, đề xuất nhu cầu về nguồn lực và kinh phí để thực hiện kế hoạch.

c) Chỉ đạo Tổ lập kế hoạch liệt kê, xác định các nội dung và các biện pháp ưu tiên PCTT để lồng ghép.

## PHỤ LỤC

**Phụ lục 1.** Ví dụ tham khảo về các chỉ tiêu, chỉ số cho các biện pháp phát triển ngành, phát triển KT-XH liên quan đến PCTT, thích ứng với BĐKH cấp Tỉnh.

Các cán bộ lập kế hoạch có thể tham khảo các các chỉ tiêu, chỉ số dưới đây cho xác định các chỉ tiêu, chỉ số hoặc mục tiêu PCTT cũng như đề xuất các giải pháp PCTT, thích ứng BĐKH phù hợp với từng cấp và phù hợp với bối cảnh, nguồn lực của mỗi địa phương.

| STT  | Tiêu chí, chỉ số <sup>3</sup>   |
|--|---|
| <b>NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b> |   |
| 1  | Tỷ lệ che phủ rừng.   |
| 2  | Tỷ lệ người dân và gia súc trong vùng khô hạn được cấp nước sinh hoạt.  |
| 3  | Tỷ lệ khu vực sạt lở bờ sông, bờ biển có biển báo, cảnh báo sạt lở.   |
| 4  | Tỷ lệ hệ thống sông ngòi, kênh rạch trong vùng chịu ảnh hưởng mưa bão có chức năng cấp nước, tiêu úng.  |
| 5  | Tổ chức các lớp diễn tập cứu hộ, cứu nạn về PCTT, ứng phó BĐKH.   |
| 6  | Mức độ ứng dụng công nghệ, bản đồ số, hệ thống thông tin địa lý, ... vào phòng, chống rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH.   |
| 7  | Tỷ lệ phường/xã có cán bộ phụ trách công tác quản lý thiên tai được tham gia chương trình đào tạo nâng cao năng lực về PCTT, thích ứng BĐKH.  |
| 8  | Tỷ lệ hộ dân trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được trang bị kiến thức PCTT và thích ứng BĐKH.   |
| 9  | Diện tích rừng ngập mặn ven biển, rừng phòng hộ, rừng chắn sóng ven sông, ven biển được trồng mới (hoặc khôi phục) nhằm bảo vệ bờ biển, giảm thiểu RRTT, thích ứng với BĐKH và tạo sinh kế ổn định. |
| 10   | Số vùng, khu vực (hoặc diện tích) sản xuất được đầu tư hệ thống thủy lợi công nghệ cao để chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với điều  |

<sup>3</sup> Tổng hợp, tham khảo từ các tài liệu khác nhau: i) Hướng dẫn lồng ghép nội dung PCTT và thích ứng với BĐKH và kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Cà Mau, 2020 (Kèm theo Công văn số 1374/SKHĐT-TH ngày 09/7/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

ii) Báo cáo rà soát lồng ghép rủi ro thiên tai và BĐKH lấy trẻ em làm trung tâm vào kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận, Chương trình hợp tác chu kỳ 2017-2021 của hợp phần Chính sách Xã hội và Quản trị giữa UNICEF và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận).

| STT                | Tiêu chí, chỉ số <sup>3</sup>   |
|--------------------|---|
|                    | kiện thiên tai, BĐKH.   |
| 11                 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai.  |
| 12                 | Tỷ lệ ao hồ, sông ngòi, kênh mương trong vùng chịu ảnh hưởng của thiên tai được nạo vét.  |
| 13                 | Tỷ lệ các điểm sạt lở được sửa chữa trước mùa mưa.  |
| 14                 | Tỷ lệ có biển báo, cảnh báo nguy cơ đuối nước cho trẻ em tại các ao hồ, đập, sông ngòi, kênh rạch.  |
| 15                 | Tỷ lệ có biển báo ở các khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai.  |
| 16                 | Tỷ lệ hệ thống sông ngòi, kênh rạch trong vùng chịu ảnh hưởng mưa bão có chức năng cấp nước, tiêu úng.  |
| 17                 | Mức độ hoàn thành các dự án xây dựng, nâng cấp công trình đê, kè sông, biển xung yếu ở khu vực có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến sản xuất và đời sống của người dân ở những khu vực ven sông, ven biển.                     |
| 18                 | Mức độ hoàn thành dự án trồng rừng ngập mặn ven biển, phòng hộ đầu nguồn thuộc danh mục một số dự án ưu tiên cấp bách nhằm thích ứng với BĐKH.  |
| 19                 | Số lượng mô hình (hoặc diện tích) sản xuất nông nghiệp áp dụng các biện pháp (hoặc công nghệ/hoặc chuyển đổi phương thức canh tác/nuôi trồng) thích ứng BĐKH và giảm nhẹ RRTT.  |
| 20                 | Có Kế hoạch thủy lợi PCTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh dựa trên Quy hoạch thủy lợi PCTT đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 vùng ĐB sông Cửu Long.  |
| <b>CÔNG THƯƠNG</b> |   |
| 1                  | Tỷ lệ các điểm được xác định là khu vực xung yếu của hệ thống điện (trạm biến thế, đường dây truyền tải và lưới cung cấp) được rà soát, kiểm tra, gia cố nếu cần thiết để kịp thời khắc phục các sự cố do thiên tai gây ra. |
| 2                  | Kế hoạch chuẩn bị cung cấp các mặt hàng thiết yếu trong và ngay sau thiên tai cho các vùng bị ảnh hưởng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng thường xuyên bị thiên tai, được lập chi tiết và chuẩn bị.                      |

| <b>STT</b>                      | <b>Tiêu chí, chỉ số<sup>3</sup></b>   |
|---------------------------------|---|
| 3                               | Điện năng được sản xuất từ các loại năng lượng sạch, tái tạo nổi trội/tổng số điện năng sử dụng trên địa bàn tỉnh.  |
| 4                               | Tỷ lệ địa phương được tuyên truyền về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng. |
| 5                               | Số giờ mất điện bình quân/năm.  |
| 6                               | Tỷ lệ tiết kiệm điện.   |
| <b>TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b> |   |
| 1                               | Có kế hoạch và báo cáo thực hiện PCTT, thích ứng BĐKH hằng năm.   |
| 2                               | Phối hợp với ngành GD-ĐT và các ban ngành liên quan tổ chức chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho trẻ em và các đối tượng đích khác.           |
| 3                               | Tỷ lệ địa phương được tổ chức chương trình nâng cao nhận thức về bảo vệ trẻ em, người già khi thiên tai xảy ra.   |
| 4                               | Tỷ lệ bãi rác, nhà máy xử lý rác bị ảnh hưởng và có khả năng phát tán khi thiên tai xảy ra.   |
| <b>GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>       |   |
| 1                               | Tỷ lệ tàu thuyền có trang bị thiết bị an toàn như phao cứu sinh, xuống cứu hộ, đèn chiếu sáng...  |
| 2                               | Có kế hoạch và báo cáo thực hiện PCTT, thích ứng BĐKH hằng năm.   |
| 3                               | Có kế hoạch đảm bảo giao thông trước mùa mưa bão.   |
| 4                               | Tỷ lệ đường bộ và đường thủy trong khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có biển báo, cảnh báo đảm bảo an toàn.   |
| 5                               | Các đơn vị cung cấp dịch vụ sẵn sàng tham gia cung cấp dịch vụ phục vụ các hoạt động PCTT, thích ứng BĐKH cho ngành GTVT.   |
| 6                               | Có biển báo, cảnh báo bảo đảm an toàn đường sông, đường bộ vào mùa mưa bão.   |
| <b>XÂY DỰNG</b>                 |   |
| 1                               | Có kế hoạch và báo cáo thực hiện PCTT, thích ứng BĐKH hằng năm.   |

| STT | Tiêu chí, chỉ số <sup>3</sup>   |
|-----|---|
| 2   | Có quy hoạch xây dựng có tính đến việc ứng phó với BĐKH và nước biển dâng.  |
| 3   | Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng phục vụ cho công tác thiết kế, thi công xây dựng công trình có tính đến tác động của thiên tai và BĐKH (như mưa bão, sạt lở đất, nước biển dâng,..).  |
| 4   | Trong xây dựng đô thị, nông thôn có chính sách cập nhật về PCTT, thích ứng với BĐKH.  |
| 5   | Áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng các mẫu nhà phù hợp với vùng bão, lụt có tính đến kịch bản BĐKH và nước biển dâng của tỉnh.   |
| 6   | Cử cán bộ tham gia khóa đào tạo nâng cao nguồn nhân lực như kỹ năng lập kế hoạch về PCTT, thích ứng BĐKH; đào tạo dài hạn, ngắn hạn, đào tạo trong nước và nước ngoài, ưu tiên các lĩnh vực xây dựng dân sự ở khu vực nông thôn và khu vực đô thị, đặc biệt là trong các vùng thường xuyên có thiên tai xảy ra. |
| 7   | Ít nhất 2 lần/năm thực hiện công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động đầu tư xây dựng và an toàn lao động đã được quy định trong các văn bản của Bộ Xây dựng.  |
| 8   | Tỷ lệ trường học, nhà trẻ, bệnh viện trong khu vực đô thị được cấp nước trong và sau thiên tai.   |
| 9   | Số hộ dân trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được tuyên truyền, thông tin về mẫu nhà phù hợp với vùng xảy ra thiên tai.   |
| 10  | Số hộ dân sống trong vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất (bờ sông, bờ biển) được di dời hoặc có phương án di dời đảm bảo an toàn.   |
| 11  | Có kế hoạch đánh giá, bố trí, sắp xếp các khu dân cư ven sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh dựa trên Đề án bố trí lại dân cư ven sông, kênh rạch ĐB sông Cửu Long.  |
| 12  | Kiểm đếm, thống kê các công trình xây dựng kiên cố, bán kiên cố của các hộ dân có nguy cơ cao bị ảnh hưởng do xảy ra sạt lở (bờ sông, bờ biển) để có đánh giá, cảnh báo cho nhân dân được biết để có phương án phòng tránh.   |
| 13  | Tuyên truyền, phổ biến các biện pháp PCTT theo các tài liệu hướng dẫn của Bộ Xây dựng.  |

| STT                        | Tiêu chí, chỉ số <sup>3</sup>   |
|----------------------------|---|
| 14                         | Hướng dẫn lắp đặt bồn nước, bể nước chế tạo sẵn an toàn cho nhà và công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.   |
| <b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b> |   |
| 1                          | Tỷ lệ cơ sở giáo dục được kiên cố hóa và có khả năng chống chịu và giảm nhẹ trước tác động của thiên tai.   |
| 2                          | Có kế hoạch và báo cáo thực hiện PCTT, thích ứng ứng phó với BĐKH hàng năm.   |
| 3                          | Số các cơ sở giáo dục được kiên cố hóa, lầu hóa đạt chuẩn quốc gia và có khả năng chống chịu và giảm nhẹ các tác động của thiên tai.  |
| 4                          | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục đưa nội dung PCTT, thích ứng BĐKH vào chương trình giáo dục, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường như “Ứng phó với BĐKH”, “Kỹ năng sống”, “Phòng, chống tai nạn thương tích”, “Chuẩn tối thiểu về giáo dục trong hoàn cảnh khẩn cấp”. Đảm bảo các nội dung trên được lồng ghép phù hợp, tránh chồng chéo, quá tải cho học sinh. |
| 5                          | Tỷ lệ các cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan quản lý thuộc ngành Giáo dục và các cán bộ quản lý cơ sở giáo dục được nâng cao nhận thức về PCTT, thích ứng BĐKH.   |
| 6                          | Có quy trình chuẩn cho công tác PCTT và cứu hộ, cứu nạn thiên tai tại các cơ sở giáo dục.   |
| 7                          | Lựa chọn, sơ đồ hóa/hình tượng hóa các bước trong quy trình PCTT và đặt tại các cơ sở giáo dục.   |
| 8                          | Có cơ chế phối hợp của các cơ quan liên quan trong tổ chức tập huấn PCTT, thích ứng BĐKH.   |
| 9                          | Tỷ lệ cơ sở giáo dục trong tỉnh, đặc biệt các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai tổ chức diễn tập công tác PCTT cho ngành giáo dục.   |
| <b>Y TẾ</b>                |   |
| 1                          | Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng mở rộng trong thiên tai.   |
| 2                          | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường tại các địa bàn dễ bị ảnh hưởng do tác động của BĐKH có đủ năng lực và cơ sở vật chất đảm bảo đáp ứng một cách có hiệu quả với các tình huống thiên tai và thời tiết cực đoan.   |



| STT                              | Tiêu chí, chỉ số <sup>3</sup>  |
|----------------------------------|--|
| 3                                | Tỷ lệ cơ sở y tế xây mới hoặc cải tạo có áp dụng các biện pháp nhằm ứng phó với các tác động của BĐKH.   |
| 4                                | Tỷ lệ bố trí kinh phí từ nguồn UBND tỉnh và các chương trình mục tiêu/dự án về Y tế cho hoạt động PCTT, thích ứng BĐKH.  |
| 5                                | Tỷ lệ cán bộ cán bộ y tế địa phương (ở các địa bàn trọng điểm) được truyền thông và tập huấn về ứng phó với BĐKH của ngành y tế và về cung cấp dịch vụ y tế trong tình huống thiên tai.        |
| 6                                | Tỷ lệ cơ sở y tế tại các tỉnh (huyện) trọng điểm có cơ sở vật chất đạt được tiêu chí cần thiết về chống chịu BĐKH và bền vững trong thiên tai.   |
| 7                                | Tỷ lệ cơ sở y tế có cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc thiết yếu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe khi xảy ra thiên tai.  |
| 8                                | Tỷ lệ số cơ sở y tế (tính đến huyện) có kế hoạch thích ứng BĐKH và quản lý thiên tai đến năm 2025.   |
| 9                                | Tỷ lệ các cơ sở khám chữa bệnh (cấp tỉnh, huyện, xã) kiên cố hóa, có khả năng chống chịu và giảm nhẹ các tác động của thiên tai để vận hành và cung cấp dịch vụ cho người dân trong thiên tai. |
| 10                               | Tỷ lệ cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em từ dưới 5 tuổi trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai được tư vấn về dinh dưỡng và vệ sinh.   |
| 11                               | Mô hình quản lý giám sát các dịch bệnh liên quan đến sự thay đổi của các yếu tố thời tiết và khí hậu được nghiên cứu và ứng dụng.  |
| 12                               | Mô hình vệ sinh môi trường và nước sạch thích ứng với BĐKH cho cộng đồng và cơ sở y tế.  |
| <b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b> |  |
| 1                                | Thời lượng phát thanh tuyên truyền nội dung phòng, chống rủi ro thiên tai của Đài truyền thanh huyện, xã.  |
| 2                                | Thời lượng phát thanh tuyên truyền nội dung BĐKH và ứng phó BĐKH của Đài truyền thanh huyện, xã.   |
| 3                                | Xây dựng và triển khai các dự án Ứng dụng công nghệ thông tin vào phòng, chống rủi ro thiên tai và ứng phó BĐKH.   |
| 4                                | Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ (GIS) quản lý về BĐKH (sạt lở, xâm nhập mặn,..) bản đồ số, hệ thống thông tin địa lý,..  |

| STT                                    | Tiêu chí, chỉ số <sup>3</sup>   |
|--|---|
| 5                                      | Thời gian cho phép dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.  |
| 6                                      | Tỷ lệ hoặc số lượng đội ngũ phóng viên, nhân viên đài truyền thanh huyện, xã được tập huấn về kỹ năng sửa chữa, vận hành hệ thống trang thiết bị truyền thanh và kỹ năng viết tin, bài, câu chuyện truyền thanh, phóng sự truyền thanh,.. để thực hiện truyền thông tại địa phương, trong đó bao gồm tuyên truyền phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó BĐKH. |
| <b>LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b> |   |
| 1                                      | Tỷ lệ hộ gia đình nghèo trong vùng xảy ra thiên tai được dạy nghề.  |
| 2                                      | Tỷ lệ hộ gia đình nghèo trong vùng xảy ra thiên tai được tư vấn việc làm.   |
| 3                                      | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được công nhận phù hợp với trẻ em và có kế hoạch phòng, chống giảm nhẹ RRTT cho trẻ em.  |
| 4                                      | Tỷ lệ đối tượng gặp thiên tai, tai nạn rủi ro đột xuất được đảm bảo cứu trợ kịp thời.   |
| 5                                      | Tỷ lệ cán bộ bảo vệ trẻ em các cấp, cộng tác viên, tình nguyện viên được tập huấn nâng cao năng lực bảo vệ trẻ em và PCTT, thích ứng với BĐKH.  |
| 6                                      | Số lượng người được đào tạo nghề, chuyển đổi nghề có tính đến các yếu tố ảnh hưởng bởi thiên tai và BĐKH.   |

**Phụ lục 2.** Công cụ hỗ trợ cho phân tích nội dung PCTT trong các lĩnh vực/ngành

(Theo tài liệu *Hướng dẫn đánh giá Rủi ro thiên tai - rủi ro biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng, dự án GCF-UNDP, 2019*)

**2.1. Công cụ phân tích ảnh hưởng của thiên tai, BĐKH đến các ngành/lĩnh vực**

Mỗi loại hình thiên tai hoặc các rủi ro khí hậu gây tác động và ảnh hưởng khác nhau đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá,.. Sử dụng bảng dưới đây để phân tích các ảnh hưởng của thiên tai, BĐKH đến từng ngành/lĩnh vực, từ đó có căn cứ thực tiễn để đề xuất các giải pháp PCTT ngắn và dài hạn theo bối cảnh địa phương.

**Bảng 1.** Phân tích các ảnh hưởng của thiên tai, BĐKH đến từng ngành/lĩnh vực

| Loại hình thiên tai, yếu tố BĐKH | Ngành/yếu tố bị ảnh hưởng?     | Mục tiêu/chỉ tiêu PTKT-XH? | Năng lực PCTT? | Điểm yếu, thiếu, bất lợi để PCTT? | Rủi ro TT, BĐKH? |
|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------|
| .....                            | Lĩnh vực Kinh tế               |                            |                |                                   |                  |
|                                  | - Trồng lúa                    |                            |                |                                   |                  |
|                                  | - Trồng hoa màu                |                            |                |                                   |                  |
|                                  | - Chăn nuôi                    |                            |                |                                   |                  |
|                                  | - Nuôi thủy sản                |                            |                |                                   |                  |
|                                  | Lĩnh vực VH-XH                 |                            |                |                                   |                  |
|                                  |                                |                            |                |                                   |                  |
|                                  | Lĩnh vực Tài nguyên Môi trường |                            |                |                                   |                  |
|                                  |                                |                            |                |                                   |                  |
|                                  | Lĩnh vực an ninh Quốc phòng    |                            |                |                                   |                  |
|                                  |                                |                            |                |                                   |                  |
|                                  |                                |                            |                |                                   |                  |

Mục đích: Phân tích thực trạng để xác định những RRTT, BDKH của từng Lĩnh vực/Ngành cụ thể.

Cách thực hiện:

- Xác định các loại hình thiên tai/biểu hiện của BDKH tác động đến ngành/lĩnh vực cụ thể (có xếp hạng mà địa phương quan tâm);
- Nêu các mục tiêu/chỉ tiêu phát triển của Lĩnh vực/Ngành;
- Xác định năng lực PCTT và TTDBTT (điểm yếu, thiếu, bất lợi) trong việc PCTT của Lĩnh vực/Ngành cụ thể;
- Xác định những RRTT, BDKH của Lĩnh vực/Ngành.

## **2.2. Công cụ Xếp hạng rủi ro thiên tai và rủi ro biến đổi khí hậu**

Mục đích: Sử dụng khi chọn xếp ưu tiên những rủi ro cần quan tâm giảm thiểu và những biện pháp có khả thi cao theo từng lĩnh vực (xếp hạng được sử dụng xuyên suốt trong quá trình lồng ghép).

Cách thực hiện:

- Thống nhất tiêu chí và nguyên tắc xếp hạng;
- Thực hiện việc cho điểm, xếp hạng;
- Thống nhất kết quả (thảo luận khi có quan điểm xếp hạng khác nhau).

Tiêu chí xếp hạng;

- Tiêu chí xếp hạng RRTT, RRBĐKH:
  - 1) Mức độ nghiêm trọng;
  - 2) Phạm vi ảnh hưởng (nhiều hay ít, rộng hay hẹp);
  - 3) Thường xuyên xảy ra.
- Tiêu chí xếp hạng Biện pháp giảm nhẹ RRTT:
  - 4) Tính khả thi về tài chính, kỹ thuật;
  - 5) Sự tham gia và hưởng lợi của cộng đồng;
  - 6) Tính bền vững lâu dài của biện pháp đối với PCTT và thích ứng với BDKH.

## **2.3. Công cụ Phân tích nguyên nhân, Biện pháp**

Mục đích: Phân tích nguyên nhân sâu xa của thực trạng về điểm mạnh, điểm yếu, thiếu, bất lợi để đưa ra biện pháp giảm thiểu rủi ro phù hợp.

Cách thực hiện:

- Cột (1): Số thứ tự điền theo kết quả xếp hạng ưu tiên của RRTT ở công cụ xếp hạng;
- Cột (2): Điền RRTT và RRBĐKH đã được xếp hạng ưu tiên tương ứng với số thứ tự ở cột 1;

- Cột (3): Điền các chỉ số về TTDBTT của RRTT tương ứng với RRTT, RRBĐKH của ngành/lĩnh vực đó: (i) Đặc điểm môi trường tự nhiên, hạ tầng cơ sở; (ii) Quản lý nhà nước và chính sách; (iii) Nhân lực - nhận thức, kiến thức tiếp cận KH-CN và những thiệt hại 3 năm gần đây;

- Cột (4): Nguyên nhân của TTDBTT ở (Cột 3) để phân tích thực trạng tìm ra nguyên nhân sâu xa của điểm yếu, điểm thiếu và điểm bất lợi đó;

- Cột (5): Các biện pháp để giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) Đặc điểm môi trường tự nhiên, hạ tầng cơ sở; (ii) Quản lý nhà nước và chính sách; (iii) Nhân lực - nhận thức, kiến thức; (iv) tiếp cận KH-CN;

- Cột (6): Mức độ khả thi (Cao, TB, thấp) cho từng biện pháp căn cứ theo tiêu chí xếp hạng của biện pháp đã thống nhất.

**\*Lưu ý:** Khi đưa ra biện pháp phải căn cứ vào đặc điểm thiên tai, tình hình thực tế và chiến lược phát triển của địa phương. Từ kết quả xếp hạng RRTT & RRBĐKH để Phân tích thực trạng của Lĩnh vực/Ngành theo bảng phân tích nguyên nhân đề xuất biện pháp sau:

**Bảng 2.** Phân tích nguyên nhân để đề xuất biện pháp

| <b>TT ưu tiên</b> | <b>RRTT và RRBĐKH</b> | <b>TTDBTT (điểm yếu, thiếu, bất lợi)</b> | <b>Nguyên nhân (i) Đặc điểm môi trường tự nhiên, hạ tầng cơ sở; (ii) Quản lý nhà nước và chính sách; (iii) Nhân lực - nhận thức, kiến thức tiếp cận KH-CN</b> | <b>Biện pháp (Giải quyết nguyên nhân sâu xa về: (i) Đặc điểm môi trường tự nhiên, hạ tầng cơ sở; (ii) Quản lý nhà nước và chính sách; (iii) Nhân lực - nhận thức, kiến thức tiếp cận KH-CN</b> | <b>Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)</b> |
|-------------------|-----------------------|--|---|--|---------------------------------------|
| (1)               | (2)                   | (3)                                      | (4)   | (5)  | (6)                                   |
|                   |                       |  |   |  |                                       |
|                   |                       |  |   |  |                                       |
|                   |                       |  |   |  |                                       |

**Bảng 3.** Ví dụ về kết quả phân tích nguyên nhân - đề xuất giải pháp

| Thứ tự ưu tiên | RRTT  | TTDBTT<br>(điểm yếu, thiếu, bất lợi)   | Nguyên nhân<br>(i) Đặc điểm môi trường tự nhiên, hạ tầng cơ sở; (ii) Quản lý nhà nước và chính sách; (iii) Nhân lực - nhận thức và kiến thức tiếp cận KH-CN   | Giải pháp<br>(Giải quyết nguyên nhân sau xa về: (i) Đặc điểm môi trường tự nhiên, hạ tầng cơ sở; (ii) Quản lý nhà nước và chính sách; (iii) Nhân lực - nhận thức và kiến thức tiếp cận KH-CN  | Mức độ khả thi<br>(Cao, TB, Thấp)  |
|----------------|---|--|---|---|--|
| (1)            | (2)   | (3)  | (4)   | (5)   | (6)  |
|                | <p>Nguy cơ giảm năng suất cây trồng, rau màu do nhiễm mặn mở rộng từ khu vực nuôi trồng thủy sản.</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động nuôi thủy sản gây thoát nước mặn ra vùng đất lân cận, làm gia tăng xâm nhập mặn.</li> <li>- Một số hộ dân chưa thực hiện theo thông tin cảnh báo xâm nhập mặn.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hộ dân chưa tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật môi trường trong NTTS, chưa đầu tư hệ thống cấp - thoát đúng tiêu chuẩn; ý thức chủ quan của hộ dân; chính quyền thiếu giám sát và nhắc nhở, xử kịp thời.</li> <li>- Thiếu ý thức áp dụng thông tin cảnh báo sớm.</li> <li>- Một số hộ nằm sâu trong nội đồng chưa nắm bắt kịp thông tin.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư hệ thống cấp - thoát đúng tiêu chuẩn để giảm thiểu thoát nước mặn, đồng thời xây kè bao kiên cố để ngăn mặn mở rộng.</li> <li>- Nâng cấp hệ thống loa truyền thanh và tăng cường tuyên truyền về xâm nhập mặn; thông tin kịp thời đến từng xóm/ấp và hộ dân.</li> <li>- Nghiên cứu, áp dụng chuyển đổi giống cây trồng chịu mặn.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TB</li> <li>- Cao</li> <li>- Cao</li> </ul> |

## 2.4. Cách tổng hợp biện pháp PCTT ưu tiên theo mức độ khả thi

Mục đích:

- Tổng hợp xếp hạng RRTT, BDKH và biện pháp có mức độ khả thi cao để xếp hạng chọn ra những biện pháp cần ưu tiên thực hiện.

Cách thực hiện:

- Cột (1): Sử dụng công cụ xếp hạng để chọn RRTT của các lĩnh vực ưu tiên đã được xếp hạng (ghi rõ Lĩnh vực đi kèm của rủi ro được chọn ưu tiên).

- Cột (2): Cho điểm các rủi ro theo thứ tự ưu tiên theo thang điểm 10 (Số ưu tiên 1 là điểm 10, ưu tiên 2 là điểm 9,..).

- Cột (3): Biện pháp tương ứng với từng rủi ro đã được lựa chọn ưu (Lưu ý: mỗi rủi ro của một lĩnh vực có thể có nhiều hơn 1 biện pháp với mức độ khả thi cao).

- Cột (4): Cho điểm biện pháp theo thang điểm từ 1-10 (khả thi thấp nhất là 1 điểm và cao nhất là 10 điểm).

- Cột (5): Tính giá trị điểm tổng hợp của rủi ro và biện pháp tương ứng: Cột (5) = cột (2) x cột (4).

- Cột (6): dựa vào kết quả tính ở cột 5 (điểm cao nhất xếp hạng 1 và ít điểm nhất xếp hạng kém ưu tiên,..) để đưa các Biện pháp theo thứ tự ưu tiên đó vào Bảng 2.

**Bảng 4.** Tổng hợp biện pháp ưu tiên cho PCTT, thích ứng BDKH.

| STT | Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên | Điểm ưu tiên rủi ro (Cho điểm từ 1 trở lên. 1 là rủi ro cao nhất) | Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên | Điểm ưu tiên giải pháp (Cho điểm từ 1-10) | Tính đồng bộ, có sẵn (của biện pháp PCTT) trong các KH đã được phê duyệt kinh phí,.. (điểm từ 1-5 <sup>4</sup> ) | Tổng hợp mức độ ưu tiên | Thứ tự ưu tiên (cao điểm là ưu tiên cao) |
|-----|--|---|---|---|--|-------------------------|--|
|     | (1)  | (2)   | (3)   | (4)                                       | (5)  | (6) = (2)x(4) + (5)     | (7)                                      |

<sup>4</sup> Tính đồng bộ, có sẵn (của biện pháp PCTT) trong các KH đã được phê duyệt kinh phí: Tức là ưu tiên các biện pháp PCTT đã được đề xuất/ có tên trong danh mục công trình, phi công trình của kế hoạch PCTT 5 năm, kế hoạch KT-XH 5 năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn hoặc Quy hoạch KT-XH 10 năm hoặc các kế hoạch phát triển ngành/lĩnh vực. Tính điểm: từ 1 – 5 trong đó 5 là điểm ưu tiên cao nhất.

| STT | Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên                  | Điểm ưu tiên rủi ro (Cho điểm từ 1 trở lên. 1 là rủi ro cao nhất) | Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên                                      | Điểm ưu tiên giải pháp (Cho điểm từ 1-10) | Tính đồng bộ, có sẵn (của biện pháp PCTT) trong các KH đã được phê duyệt kinh phí,.. (điểm từ 1-5 <sup>4</sup> ) | Tổng hợp mức độ ưu tiên | Thứ tự ưu tiên (cao điểm là ưu tiên cao) |
|-----|---|---|--|---|--|-------------------------|--|
| 1.  | VÍ DỤ: Nguy cơ thiệt hại về người khi có sấm sét, lũ quét cháy rừng | 6   | • Nâng cao năng lực, kiến thức về phòng, chống sét, cháy rừng và đui nước                      | 8   | 4  | 72                      | 1  |
| 2.  | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão                               | 9   | • Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà ở an toàn cho các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân chưa có nhà kiên cố | 7   |  | 63                      | 3  |



### Phụ lục 3. Giải pháp dựa vào thiên nhiên

#### Khái niệm

IUCN - Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế định nghĩa: Giải pháp dựa vào thiên nhiên (NbS) là “Các hành động để bảo vệ, quản lý bền vững và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên hoặc đã bị biến đổi nhằm giải quyết các thách thức xã hội một cách hiệu quả và thích ứng, đồng thời mang lại hạnh phúc cho con người và các lợi ích cho ĐDSH”.

NbS được ứng dụng phổ biến trong: Xây dựng cơ sở hạ tầng dựa vào thiên nhiên/cơ sở hạ tầng xanh (NBI), thích ứng dựa trên hệ sinh thái (EbA); giảm thiểu rủi ro thiên tai dựa vào hệ sinh thái (Eco-DRR); giảm nhẹ (BĐKH) dựa vào hệ sinh thái (EbM); giảm thiểu rủi ro thiên tai dựa vào thiên nhiên (NbS for DRR).

Một số biện pháp mềm đang được phát huy hiệu quả ở nhiều vùng, miền như:

- Trồng, phục hồi rừng phòng hộ, rừng tự nhiên gắn với phát triển các sinh kế nông – lâm nghiệp dưới tán rừng (ví dụ kết hợp trồng cây dược liệu, cây thảo quả dưới tán rừng; nuôi ong trong rừng trồng hoặc rừng ngập mặn; phát triển “rừng trong phố” để ứng phó với nắng nóng và đảo nhiệt đô thị;..

- Hạ tầng sinh thái: Làm đập sinh thái, kè sinh học (gia cố bờ kè, đê hoặc phủ xanh bờ kè, đê bằng các loại thực vật phù hợp để giảm tác động của sóng, bão, nước dâng đến công trình hạ tầng ven sông, biển); phát triển đô thị xanh với các giải pháp cải tiến hệ thống cấp – thoát nước trong đô thị, cải tạo hệ thống trữ nước mưa, tiêu thoát nước;..

- Các biện pháp gắn phục hồi hệ sinh thái với sinh kế cộng đồng: Nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng ngập mặn; canh tác Vườn cây sinh thái, hình Nông trại sinh thái kết hợp với du lịch xanh; du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng gắn với nông nghiệp (lúa - cá; lúa – tôm; vườn sinh thái,..) và thủy sản dưới tán rừng; trang trại sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn.

a) Ví dụ về các biện pháp sinh thái, dựa vào thiên nhiên cho giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng BĐKH:

- Cỏ Vetiver: Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và bảo vệ cơ sở hạ tầng.

- Chịu được hạn và lũ lụt, ngập úng kéo dài.
- Xử lý ô nhiễm môi trường đất và nước, nước thải công nghiệp
- Giữ đất, chống xói mòn đất, sạt lở đất ► bảo vệ đất đai hoa màu,..



- Kè mề sinh thái – giải pháp chống sạt lở bờ sông, kênh.
  - Tăng độ che phủ cây xanh;
  - Cây bản địa;
  - Giảm sóng, giữ đất, chống sạt lở;
  - Chi phí bằng 1/10 so với xây kè bê tông;
  - Cộng đồng tham gia chủ động.



- Các mô hình Phát triển KT-XH: Sinh kế chống chịu và bền vững.
  - Mô hình Tôm – Lúa (ở Đông bằng sông Cửu Long);
  - Mô hình nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng ngập mặn;
  - Mô hình sản xuất nông nghiệp không rác thải;
  - Mô hình làng thuận thiên.



- Phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, thuận tự nhiên ở Hà Tĩnh:
  - Hàng rào tự nhiên;
  - Nông lâm kết hợp, nuôi ong;
  - Các loại cây họ đậu, hành tằm;
  - Cây ăn quả, cỏ, phân trộn;
  - Xử lý sinh học;
  - Ruộng bậc thang trên đất dốc;
  - Cây hỗn giao;
  - Cây bóng mát và vườn nhà;
  - Ao cá.

Canh tác trên đất dốc: trồng cây theo đường đồng mức, chống xói mòn và giữ nước

Cây bản địa – làm giàu rừng tự nhiên

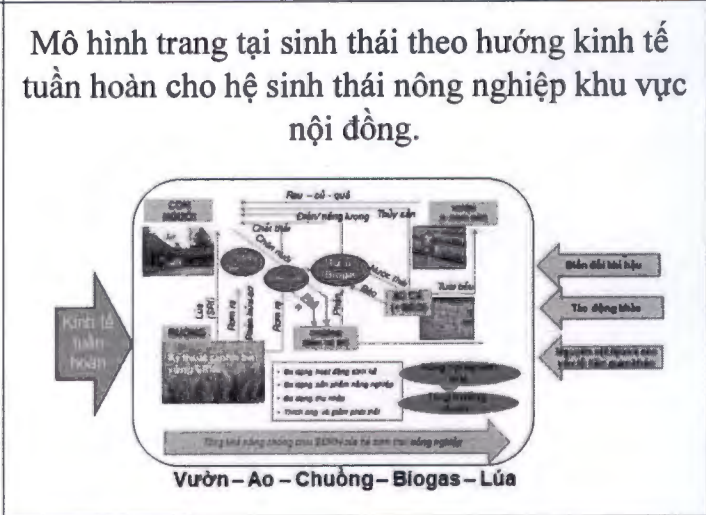


Nuôi ong tạo thu nhập ngắn hạn

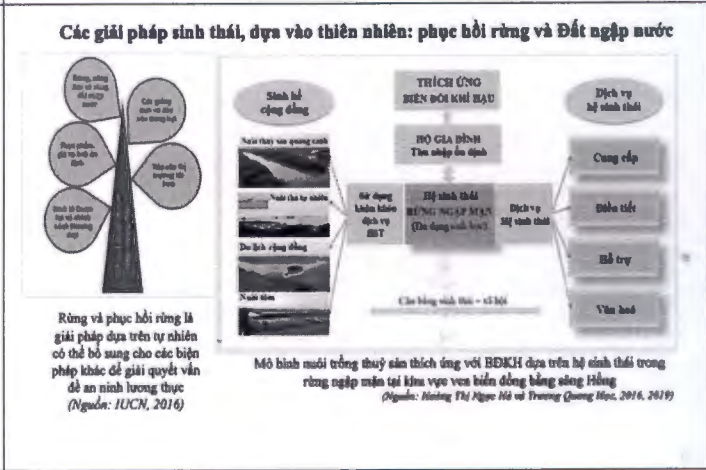
- Thích ứng BĐKH dựa vào HST ở Bến Tre.
  - Vườn ươm giống cây ngập mặn;
  - Canh tác nông nghiệp thích ứng BĐKH;
  - Canh tác thủy sản tôm – rừng;
  - Phục hồi rừng ven biển chống xói lở.



- Mô hình trang trại sinh thái theo hướng kinh tế tuần hoàn ở đồng bằng sông Hồng:
  - Vườn;
  - Ao;
  - Chuồng;
  - Ruộng lúa;
  - Bioga.



- Mô hình nuôi trồng thủy hải sản dưới tán rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Hồng:
  - Đa dạng sinh kế;
  - Đa dạng sản phẩm;
  - Đa dạng thu nhập;



**Phụ lục 4. Gợi ý bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH có lồng ghép nội dung PCTT**

| TT        | Chi tiêu  | Điểm   |         | Đề xuất thay đổi |
|-----------|---|--------|---------|------------------|
|           |   | Tối đa | Thực tế |                  |
| <b>I.</b> | <b>CHUẨN BỊ THỰC HIỆN LỒNG GHÉP (15Đ)</b>   |        |         |                  |
| 1.1       | Chuẩn bị văn bản hướng dẫn (5Đ).  |        |         |                  |
| 1.1.1     | UBND (tỉnh/ huyện/xã) ban hành Quyết định về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, trong đó yêu cầu phải có nội dung lồng ghép giảm nhẹ RRTT và thích ứng với BĐKH.   | 3      |         |                  |
| -         | Có ban hành Quyết định về xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH nhưng không có yêu cầu lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai.  | 0      |         |                  |
| 1.1.2     | Đơn vị lập kế hoạch ban hành khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, trong đó hướng dẫn lồng ghép giảm nhẹ RRTT và thích ứng BĐKH vào kế hoạch của các Sở, các huyện, xã theo bối cảnh chung của địa phương.                              | 2      |         |                  |
| -         | Đơn vị lập kế hoạch không ban hành khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH, hoặc có nhưng trong đó không có hướng dẫn lồng ghép giảm nhẹ RRTT và thích ứng BĐKH vào kế hoạch của các Sở, các huyện, xã theo bối cảnh chung của địa phương. | 0      |         |                  |
| 1.2.      | Rà soát, cập nhật bổ sung hiện trạng thiên tai, BĐKH tác động đến các lĩnh vực KT-XH (5Đ).  |        |         |                  |
| 1.2.1     | Có thực hiện rà soát, cập nhật bổ sung hiện trạng thiên tai, BĐKH trước khi lập kế hoạch PT KT-XH, gồm cả các tác động tiềm ẩn.   | 5      |         |                  |
| -         | Không rà soát, cập nhật bổ sung trước khi lập kế hoạch PT KT-XH.  | 0      |         |                  |
| 1.3       | Xác định các giải pháp ưu tiên và chuẩn bị nguồn nhân lực (5Đ).   |        |         |                  |
| 1.3.1     | Đơn vị lập kế hoạch thực hiện rà soát, xác định các biện pháp PCTT, thích ứng với BĐKH và các giải pháp ưu tiên để lồng ghép vào kế hoạch PT KT-XH ở cấp mình.  | 5      |         |                  |
| -         | Đơn vị lập kế hoạch không thực hiện rà soát, xác định các biện pháp PCTT, thích ứng BĐKH và các giải pháp ưu tiên để lồng ghép vào kế hoạch PT KT-XH ở cấp mình.  | 0      |         |                  |
| <b>II</b> | <b>XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH CÓ LỒNG GHÉP PCTT (40Đ)</b>   |        |         |                  |

| TT    | Chỉ tiêu   | Điểm   |         | Đề xuất thay đổi |
|-------|--|--------|---------|------------------|
|       |  | Tối đa | Thực tế |                  |
| 2.1   | Xác định mục tiêu phát triển KT-XH có gắn với PCTT và thích ứng BĐKH (5Đ).   |        |         |                  |
| 2.1.1 | Trong các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển KT-XH ở các lĩnh vực đã tính tới mục tiêu PCTT và thích ứng BĐKH (có chỉ tiêu).    | 5      |         |                  |
| -     | Trong các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển KT-XH ở các lĩnh vực không tính tới mục tiêu PCTT và thích ứng BĐKH.               | 0      |         |                  |
| 2.2   | Lồng ghép đầy đủ các nội dung theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT (25Đ).  |        |         |                  |
| 2.2.1 | Lồng ghép đầy đủ nội dung và biện pháp PCTT đã được đề xuất trong kế hoạch PCTT và các kế hoạch liên quan khác.            | 6      |         |                  |
| -     | Lồng ghép không đầy đủ nội dung và biện pháp PCTT.   | 0      |         |                  |
| 2.2.2 | Lồng ghép nội dung và giải pháp thích ứng với BĐKH.  | 4      |         |                  |
| -     | Không lồng ghép các nội dung và giải pháp thích ứng với BĐKH.  | 0      |         |                  |
| 2.2.3 | Có lồng ghép các giải pháp công trình.   | 4      |         |                  |
| -     | Không lồng ghép các giải pháp công trình.  | 0      |         |                  |
| 2.2.4 | Có lồng ghép các giải pháp phi công trình.   | 4      |         |                  |
| -     | Không lồng ghép các giải pháp phi công trình.  | 0      |         |                  |
| 2.2.5 | Có lồng ghép các giải pháp mềm, dựa vào thiên nhiên/ giải pháp sinh thái.  | 3      |         |                  |
| -     | Không lồng ghép các giải pháp mềm, dựa vào thiên nhiên/ giải pháp sinh thái.   | 0      |         |                  |
| 2.2.6 | Có lồng ghép yếu tố giới và các đối tượng dễ bị tổn thương (trẻ em, người già, người tàn tật,..).                          | 2      |         |                  |
| -     | Không lồng ghép yếu tố giới và các đối tượng dễ bị tổn thương (trẻ em, người già, người tàn tật,..).                       | 0      |         |                  |
| 2.2.7 | Có lồng ghép các giải pháp hỗ trợ, liên ngành: Hoàn thiện chính sách, nâng cao nhận thức và năng lực, phát triển KH-CN.    | 2      |         |                  |
| -     | Không lồng ghép các giải pháp hỗ trợ, liên ngành: Hoàn thiện chính sách, nâng cao nhận thức và năng lực, phát triển KH-CN. | 0      |         |                  |
| 2.3   | Lựa chọn các giải pháp ưu tiên để lồng ghép theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT (10Đ).  |        |         |                  |

| TT         | Chỉ tiêu  | Điểm   |         | Đề xuất thay đổi |
|------------|---|--------|---------|------------------|
|            |   | Tối đa | Thực tế |                  |
| 2.3.1      | Có lựa chọn các giải pháp ưu tiên dựa trên đánh giá chi phí - lợi ích theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT hoặc theo hướng dẫn khác.                  | 5      |         |                  |
| -          | Không lựa chọn các giải pháp ưu tiên dựa trên đánh giá chi phí - lợi ích.   | 0      |         |                  |
| 2.3.2      | Có lựa chọn các giải pháp ưu tiên dựa trên đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân theo Thông tư 10/2021/TT-BKHĐT hoặc theo hướng dẫn khác. | 5      |         |                  |
| -          | Không lựa chọn các giải pháp ưu tiên dựa trên đánh giá phạm vi bảo vệ cuộc sống người dân.  | 0      |         |                  |
| <b>III</b> | <b>TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH CÓ LÒNG GHÉP VÀ ĐẠT ĐƯỢC KẾT QUẢ (45Đ)</b>  |        |         |                  |
| 3.1        | Triển khai và kết quả thực hiện các giải pháp phòng ngừa thiên tai (15Đ).   |        |         |                  |
| 3.1.1      | Có xây dựng Điều chỉnh, phê duyệt và triển khai thực hiện Kế hoạch PCTT.  | 5      |         |                  |
| -          | Kế hoạch PCTT không được xây dựng hoặc không được thực hiện.  | 0      |         |                  |
| 3.1.2      | Cung cấp đầy đủ thông tin và cảnh báo về RRTT có thể xảy ra ở khu vực cho người dân và doanh nghiệp.  | 3      |         |                  |
| -          | Thông tin không được cung cấp đầy đủ và kịp thời.   | 0      |         |                  |
| 3.1.3      | Thông tin, tuyên truyền về PCTT cho >50% số dân, gồm cả tập huấn.   | 3      |         |                  |
|            | Thông tin, tuyên truyền về PCTT cho < 50% số dân, gồm cả tập huấn.  | 0      |         |                  |
| 3.1.4      | Các biện pháp phòng ngừa RRTT được thực hiện và đạt kết quả như mục tiêu đề ra.   | 4      |         |                  |
| -          | Các biện pháp phòng ngừa RRTT không đạt kết quả như mục tiêu đề ra.   | 0      |         |                  |
| 3.2        | Triển khai các giải pháp ứng phó thiên tai (10Đ)  |        |         |                  |
| 3.2.1      | Số lượng và hiệu quả các giải pháp bảo vệ con người đạt mục tiêu, mong đợi.   | 4      |         |                  |
| -          | Số lượng và hiệu quả các giải pháp bảo vệ con người hạn chế, không đạt mục tiêu, mong đợi.  | 0      |         |                  |

| TT    | Chỉ tiêu   | Điểm   |         | Đề xuất thay đổi |
|-------|--|--------|---------|------------------|
|       |  | Tối đa | Thực tế |                  |
| 3.2.2 | Số lượng và hiệu quả các giải pháp bảo vệ tài sản đạt mục tiêu mong đợi.   | 2      |         |                  |
| -     | Số lượng và hiệu quả các giải pháp bảo vệ tài sản không đạt mục tiêu mong đợi.   | 0      |         |                  |
| 3.2.3 | Số lượng và hiệu quả các giải pháp bảo vệ sản xuất đạt mục tiêu mong đợi.  | 2      |         |                  |
| -     | Số lượng và hiệu quả các giải pháp bảo vệ sản xuất không đạt mục tiêu mong đợi.  | 0      |         |                  |
| 3.2.4 | Số lượng và hiệu quả các giải pháp PCTT đóng góp cho bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường đạt mục tiêu mong đợi.            | 2      |         |                  |
| -     | Số lượng và hiệu quả các giải pháp PCTT đóng góp cho bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường không đạt mục tiêu mong đợi.      | 0      |         |                  |
| 3.3   | Triển khai các giải pháp phục hồi, tái thiết sau thiên tai (10Đ).  |        |         |                  |
| 3.3.1 | Các biện pháp tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ, hỗ trợ đạt hiệu quả.  | 3      |         |                  |
| -     | Các biện pháp tìm kiếm cứu nạn, cứu trợ, hỗ trợ không đạt hiệu quả mong đợi.   |        |         |                  |
| 3.3.2 | Các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh sau thiên tai có hiệu quả.                                      | 1      |         |                  |
| -     | Các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh sau thiên tai không có hiệu quả.                                | 0      |         |                  |
| 3.3.3 | Có sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình PCTT sau thiên tai.  | 2      |         |                  |
| -     | Không sửa chữa, khôi phục, nâng cấp công trình PCTT sau thiên tai.   | 0      |         |                  |
| 3.3.4 | Có đánh giá thiệt hại và tổn thất về người so với năm trước hoặc giai đoạn 5 năm trước (người chết, mất tích, thương tật).       | 2      |         |                  |
| -     | Không có đánh giá thiệt hại và tổn thất về người so với năm trước hoặc giai đoạn 5 năm trước (người chết, mất tích, thương tật). | 0      |         |                  |
| 3.3.5 | Có đánh giá thiệt hại và tổn thất về kinh tế so với giai đoạn trước (số lượng và giá trị) và nhu cầu hỗ trợ.                     | 2      |         |                  |
| -     | Không có đánh giá thiệt hại và tổn thất về kinh tế so với giai   | 0      |         |                  |

| TT    | Chỉ tiêu   | Điểm   |         | Đề xuất thay đổi |
|-------|--|--------|---------|------------------|
|       |  | Tối đa | Thực tế |                  |
|       | đoạn trước (số lượng và giá trị) và nhu cầu hỗ trợ.  |        |         |                  |
| 3.4.  | Huy động nguồn lực (10Đ).  |        |         |                  |
| 3.4.1 | Huy động được lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của các tổ chức cá nhân để phục vụ ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp theo cấp độ.       | 4      |         |                  |
| -     | Không huy động được lực lượng, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm của các tổ chức cá nhân để phục vụ ứng phó thiên tai và cứu trợ khẩn cấp theo cấp độ. | 0      |         |                  |
| 3.4.2 | Huy động được và sử dụng hiệu quả nguồn tài chính/tài chính công (được phân bổ so với giai đoạn trước).  | 4      |         |                  |
| -     | Sử dụng không hiệu quả nguồn tài chính/tài chính công (được phân bổ so với giai đoạn trước).   | 0      |         |                  |
| 3.4.3 | Huy động được nguồn lực tài chính do xã hội đóng góp (người dân, doanh nghiệp,...).  | 2      |         |                  |
| -     | Không huy động được nguồn lực tài chính do xã hội đóng góp (người dân, doanh nghiệp,...).  | 0      |         |                  |
|       | <b>Tổng điểm</b>   | 100    |         |                  |

**Ghi chú:** xếp hạng theo Tổng điểm

|         |     |
|---------|-----|
| > 80    | Tốt |
| 50 - 80 | Đạt |
| < 50    | Kém |